

**Phụ lục 1A. TRƯỜNG THCS ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA VÀ XANH, SẠCH, ĐẸP, AN TOÀN**  
(Tính đến tháng 6/2024)

TT	Đơn vị	Tổng số trường	Trường đạt chuẩn quốc gia			Số trường đạt chuẩn Xanh, Sạch, Đẹp, An toàn
			Số trường đã đạt chuẩn	Còn hạn (Trong hạn 05 năm kể từ khi công nhận)	Hết hạn (Quá 05 năm kể từ khi công nhận)	
1	Thành phố Nam Định	18	15	5	10	14
2	Mỹ Lộc	10	10	7	3	9
3	Nghĩa Hưng	25	25	23	2	25
4	Nam Trực	21	21	19	2	19
5	Giao Thủy	23	23	23	0	23
6	Hải Hậu	35	35	35	0	35
7	Trực Ninh	22	22	22	0	22
8	Vụ Bản	19	19	19	0	19
9	Ý Yên	32	31	29	2	25
10	Xuân Trường	21	20	18	2	18
<b>Tổng</b>		<b>226</b>	<b>221</b>	<b>200</b>	<b>21</b>	<b>209</b>

**Phụ lục 1B. TRƯỜNG THPT ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA VÀ XANH, SẠCH, ĐẸP, AN TOÀN**  
(Tính đến tháng 6/2024)

TT	Tên trường	Huyện, thành phố	Đã Chuẩn Quốc gia		Chưa đạt chuẩn Quốc gia	Đã đạt Xanh, Sạch, Đẹp, An Toàn
			Còn hạn (Trong hạn 05 năm kể từ khi công nhận)	Hết hạn (Quá 05 năm kể từ khi công nhận)		
<b>I. THPT CÔNG LẬP</b>						
1	THPT Giao Thủy A	Giao Thủy	X			X
2	THPT Hải Hậu A	Hải Hậu	X			X
3	THPT Trục Ninh	Trục Ninh	X			
4	THPT Xuân Trường	Xuân Trường	X			
5	THPT chuyên Lê Hồng Phong	TP. Nam Định	X			
6	THPT Tống Văn Trân	Ý Yên	X			X
7	THPT Lý Tự Trọng	Nam Trực	X			
8	THPT Nghĩa Hưng A	Nghĩa Hưng	X			X
9	THPT Mỹ Tho	Ý Yên	X			
10	THPT Trần Hưng Đạo	TP. Nam Định		X		
11	THPT Giao Thủy B	Giao Thủy	X			X
12	THPT B Hải Hậu	Hải Hậu	X			
13	THPT B Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	X			X
14	THPT Xuân Trường B	Xuân Trường	X			
15	THPT Hoàng Văn Thụ	Vụ Bản		X		
16	THPT Thịnh Long	Hải Hậu		X		X
17	THPT Lê Quý Đôn	Trục Ninh		X		
18	THPT Trục Ninh B	Trục Ninh	X			X
19	THPT Nguyễn Khuyến	TP. Nam Định		X		
20	THPT Ngô Quyền	TP. Nam Định		X		
21	THPT Mỹ Lộc	Mỹ Lộc	X			X
22	THPT Quát Lâm	Giao Thủy	X			X
23	THPT C Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	X			
24	THPT Nam Trực	Nam Trực	X			X
25	THPT Nghĩa Minh	Nghĩa Hưng	X			X
26	THPT Nguyễn Trãi	Trục Ninh	X			
27	THPT Xuân Trường C	Xuân Trường	X			
28	THPT C Hải Hậu	Hải Hậu	X			X

TT	Tên trường	Huyện, thành phố	Đã Chuẩn Quốc gia		Chưa đạt chuẩn Quốc gia	Đã đạt Xanh, Sạch, Đẹp, An Toàn
			Còn hạn (Trong hạn 05 năm kể từ khi công nhận)	Hết hạn (Quá 05 năm kể từ khi công nhận)		
29	THPT Nguyễn Bính	Vụ Bản	X			X
30	THPT Nguyễn Du	Nam Trực	X			
31	THPT Đại An	Ý Yên	X			X
32	THPT Trần Văn Lan	Mỹ Lộc	X			X
33	THPT Phạm Văn Nghị	Ý Yên	X			
34	THPT Nguyễn Đức Thuận	Vụ Bản	X			
35	THPT Lương Thế Vinh	Vụ bản	X			
38	THPT Lý Nhân Tông	Ý Yên	X			
37	THPT Trần Văn Bảo	Nam Trực	X			
38	THPT Trần Quốc Tuấn	Hải Hậu	X			X
39	THPT Trần Nhân Tông	Nghĩa Hưng	X			X
40	THPT Vũ Văn Hiếu	Hải Hậu	X			X
41	THPT Nguyễn Trường Thúc	Xuân Trường	X			X
42	THPT Nguyễn Huệ	TP. Nam Định			X	
43	THPT Đỗ Huy Liêu	Ý Yên			X	
44	THPT An Phúc	Hải Hậu			X	
45	THPT Giao Thủy C	Giao Thủy	X			X
<b>II. THPT NGOÀI CÔNG LẬP</b>						
1	Quang Trung				X	
2	Trần Quang Khải				X	
3	Nguyễn Công Trứ				X	
4	Trần Nhật Duật				X	
5	Thiên Trường				X	
6	Hùng Vương				X	
7	Ý Yên				X	
8	Nghĩa Hưng				X	
9	Cao Phong				X	
10	Đoàn Kết				X	
11	Tô Hiến Thành				X	
12	Phan Bội Châu				X	

**Phụ lục 2. DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG HỌC TRIỂN KHAI DẠY HỌC TIẾNG ANH  
TĂNG CƯỜNG VỚI GIÁO VIÊN NƯỚC NGOÀI  
NĂM HỌC 2023-2024**

<b>STT</b>	<b>Cấp học</b>	<b>Tên trường</b>	<b>Huyện/Thành phố</b>
1	THCS	Mỹ Hưng	Mỹ Lộc
2	THCS	Trần Đăng Ninh	Nam Định
3	THCS	Hàn Thuyên	Nam Định
4	THCS	Phùng Chí Kiên	Nam Định
5	THCS	Trần Bích San	Nam Định
6	THCS	Lương Thế Vinh	Nam Định
7	THCS	Hoàng Văn Thụ	Nam Định
8	THCS	Điền Xá	Nam Trực
9	THCS	Nguyễn Hiền	Nam Trực
10	THCS	Nghĩa Bình	Nghĩa Hưng
11	THCS	Nghĩa Tân	Nghĩa Hưng
12	THCS	Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng
13	THCS	Đào Sư Tích	Trực Ninh
14	THPT	A Hải Hậu	Hải Hậu
15	THPT	Mỹ Lộc	Mỹ Lộc
16	THPT	Trần Văn Lan	Mỹ Lộc
17	THPT	chuyên Lê Hồng Phong	Nam Định
18	THPT	Nguyễn Huệ	Nam Định
19	THPT	Trần Hưng Đạo	Nam Định
20	THPT	Nguyễn Khuyến	Nam Định
21	THPT	Ngô Quyền	Nam Định
22	THPT	Lý Tự Trọng	Nam Trực
23	THPT	Nghĩa Hưng B	Nghĩa Hưng
24	THPT	Nghĩa Hưng C	Nghĩa Hưng
25	THPT	Nghĩa Minh	Nghĩa Hưng
26	THPT	A Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng
27	THPT	Lê Quý Đôn	Trực Ninh
28	THPT	Lương Thế Vinh	Vụ Bản
29	THPT	Phạm Văn Nghị	Ý Yên

**Phụ lục 3. KẾT QUẢ HỌC LỰC-HẠNH KIỂM NĂM HỌC 2023-2024**

**Khối THCS**

+ Bảng tổng hợp đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của HS lớp 6, 7, 8 năm học 2023-2024

TT	Phòng GDĐT	Tổng số HS	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN CỦA HỌC SINH								ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA HỌC SINH							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
<b>Toàn tỉnh</b>		<b>96.176</b>	<b>85.110</b>	<b>88,5</b>	<b>10.049</b>	<b>10,4</b>	<b>942</b>	<b>1,0</b>	<b>75</b>	<b>0,1</b>	<b>30.828</b>	<b>32,1</b>	<b>37.251</b>	<b>38,7</b>	<b>25.205</b>	<b>26,2</b>	<b>2.892</b>	<b>3,0</b>
1	Nam Trực	9.339	8.718	93,4	590	6,3	29	0,3	2	0,0	2.803	30,0	3.857	41,3	2.615	28,0	64	0,7
2	Thành phố	12.222	11.522	94,3	606	5,0	87	0,7	7	0,1	5.456	44,6	4.264	34,9	2.358	19,3	144	1,2
3	Vụ Bản	6.956	5.871	84,4	986	14,2	99	1,4	0	0,0	2.260	32,5	2.729	39,2	1.730	24,9	237	3,4
4	Mỹ Lộc	4.154	3.788	91,2	356	8,6	8	0,2	2	0,0	1.113	26,8	1.592	38,3	1.396	33,6	53	1,3
5	Nghĩa Hưng	8.822	8.049	91,2	708	8,0	55	0,6	10	0,1	2.276	25,8	3.709	42,0	2.630	29,8	207	2,3
6	Trực Ninh	9.507	8.442	88,8	952	10,0	94	1,0	19	0,2	2.313	24,3	3.622	38,1	3.015	31,7	557	5,9
7	Xuân Trường	8.642	7.711	89,2	858	9,9	64	0,7	9	0,1	2.516	29,1	3.204	37,1	2.372	27,4	550	6,4
8	Ý Yên	12.341	10.114	82,0	1.956	15,8	257	2,1	14	0,1	3.540	28,7	5.014	40,6	3.328	27,0	459	3,7
9	Giao Thủy	9.295	7.651	82,3	1.534	16,5	105	1,1	5	0,1	3.785	40,7	3.539	38,1	1.819	19,6	152	1,6
10	Hải Hậu	14.898	13.244	88,9	1.503	10,1	144	1,0	7	0,0	4.766	32,0	5.721	38,4	3.942	26,5	469	3,1

+ Bảng tổng hợp kết quả hạnh kiểm và học lực HS lớp 9 năm học 2023-2024

TT	Phòng GDĐT	Tổng số HS	HẠNH KIỂM								HỌC LỰC									
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
<b>Toàn tỉnh</b>		<b>28.716</b>	<b>26.335</b>	<b>91,7</b>	<b>2.230</b>	<b>7,8</b>	<b>151</b>	<b>0,5</b>	<b>0</b>	<b>0,0</b>	<b>10.301</b>	<b>35,9</b>	<b>11.805</b>	<b>41,1</b>	<b>6.587</b>	<b>22,9</b>	<b>23</b>	<b>0,1</b>	<b>0</b>	<b>0,0</b>
1	Nam Trực	2.793	2.679	95,9	110	3,9	4	0,1	0	0,0	990	35,4	1.221	43,7	582	20,8	0	0,0	0,00	0,0
2	Thành phố	3.736	3.619	96,9	114	3,1	3	0,1	0	0,0	1.776	47,5	1.285	34,4	675	18,1	0	0,0	0	0,0
3	Vụ Bản	2.034	1.838	90,4	187	9,2	9	0,4	0	0,0	798	39,2	873	42,9	363	17,8	0	0,0	0	0,0
4	Mỹ Lộc	1.157	1.105	95,5	48	4,1	4	0,3	0	0,0	380	32,8	491	42,4	286	24,7	0	0,0	0	0,0
5	Nghĩa Hưng	2.767	2.563	92,6	201	7,3	3	0,1	0	0,0	748	27,0	1.255	45,4	763	27,6	1	0,0	0	0,0
6	Trực Ninh	2.888	2.703	93,6	179	6,2	6	0,2	0	0,0	806	27,9	1.206	41,8	876	30,3	0	0,0	0	0,0
7	Xuân Trường	2.666	2.504	93,9	154	5,8	8	0,3	0	0,0	918	34,4	1.095	41,1	648	24,3	5	0,2	0	0,0
8	Ý Yên	3.623	3.082	85,1	501	13,8	40	1,1	0	0,0	1.251	34,5	1.419	39,2	953	26,3	0	0,0		0,0
9	Giao Thủy	2.936	2.443	83,2	431	14,7	62	2,1	0	0,0	1.295	44,1	1.109	37,8	521	17,7	11	0,4	0	0,0
10	Hải Hậu	4.116	3.799	92,3	305	7,4	12	0,3	0	0,0	1.339	32,5	1.851	45,0	920	22,4	6	0,1	0	0,0

**Khôi THPT**

+ Bảng tổng hợp đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của HS lớp 10, 11 năm học 2023-2024

TT	Trường	Tổng số HS	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN CỦA HỌC SINH								ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA HỌC SINH							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
<b>Toàn tỉnh</b>		41.727	38.686	92,7	2.569	6,2	336	0,8	136	0,3	20.099	48,2	17.828	42,7	3.589	8,6	211	0,5
1	Lê Hồng Phong	1.131	1.129	99,8	2	0,2	0	0,0	0	0,0	1.129	99,8	2	0,2	0	0,0	0	0,0
2	Trần Hưng Đạo	1.051	1.008	95,9	42	4,0	1	0,1	0	0,0	1.003	95,4	47	4,5	1	0,1	0	0,0
3	Nguyễn Khuyến	1.005	994	98,9	11	1,1	0	0,0	0	0,0	978	97,3	25	2,5	2	0,2	0	0,0
4	Ngô Quyền	898	840	93,5	54	6,0	4	0,4	0	0,0	495	55,1	393	43,8	10	1,1	0	0,0
5	Nguyễn Huệ	791	761	96,2	21	2,7	5	0,6	4	0,5	630	79,6	151	19,1	9	1,1	1	0,1
6	Tông Văn Trân	944	883	93,5	53	5,6	7	0,7	1	0,1	616	65,3	313	33,2	14	1,5	1	0,1
7	Phạm Văn Nghị	881	819	93,0	60	6,8	2	0,2	0	0,0	391	44,4	441	50,1	49	5,6	0	0,0
8	Mỹ Tho	981	948	96,6	29	3,0	4	0,4	0	0,0	704	71,8	263	26,8	13	1,3	1	0,1
9	Lý Nhân Tông	548	453	82,7	76	13,9	17	3,1	2	0,4	140	25,5	384	70,1	24	4,4	0	0,0
10	Đại An	634	567	89,4	59	9,3	7	1,1	1	0,2	274	43,2	319	50,3	39	6,2	2	0,3
11	Đỗ Huy Liêu	501	446	89,0	45	9,0	10	2,0	0	0,0	138	27,5	331	66,1	32	6,4	0	0,0
12	Mỹ Lộc	825	807	97,8	18	2,2	0	0,0	0	0,0	522	63,3	295	35,8	8	1,0	0	0,0
13	Trần Văn Lan	667	652	97,8	12	1,8	3	0,4	0	0,0	491	73,6	173	25,9	3	0,4	0	0,0
14	Hoàng Văn Thụ	818	723	88,4	85	10,4	7	0,9	3	0,4	352	43,0	420	51,3	43	5,3	3	0,4
15	Lương Thế Vinh	636	615	96,7	20	3,1	1	0,2	0	0,0	228	35,8	253	39,8	147	23,1	8	1,3
16	Nguyễn Bính	568	525	92,4	39	6,9	4	0,7	0	0,0	234	41,2	300	52,8	33	5,8	1	0,2
17	Nguyễn Đức Thuận	572	546	95,5	23	4,0	0	0,0	3	0,5	207	36,2	312	54,5	52	9,1	1	0,2
18	Lý Tự Trọng	887	886	99,9	1	0,1	0	0,0	0	0,0	380	42,8	453	51,1	54	6,1	0	0,0
19	Nguyễn Du	656	611	93,1	45	6,9	0	0,0	0	0,0	97	14,8	330	50,3	224	34,1	5	0,8
20	Nam Trực	999	973	97,4	25	2,5	1	0,1	0	0,0	354	35,4	562	56,3	83	8,3	0	0,0
21	Trần Văn Bảo	631	547	86,7	70	11,1	14	2,2	0	0,0	129	20,4	400	63,4	98	15,5	4	0,6
22	Trực Ninh	1.028	1.010	98,2	18	1,8	0	0,0	0	0,0	578	56,2	417	40,6	33	3,2	0	0,0
23	Trực Ninh B	893	836	93,6	48	5,4	8	0,9	1	0,1	427	47,8	391	43,8	73	8,2	2	0,2
24	Nguyễn Trãi	588	511	86,9	61	10,4	11	1,9	5	0,9	242	41,2	273	46,4	72	12,2	1	0,2
25	Lê Quý Đôn	837	830	99,2	7	0,8	0	0,0	0	0,0	753	90,0	82	9,8	1	0,1	1	0,1
26	Xuân Trường	1.064	938	88,2	92	8,6	27	2,5	7	0,7	344	32,3	560	52,6	154	14,5	6	0,6
27	Xuân Trường B	1.092	1.020	93,4	68	6,2	4	0,4	0	0,0	792	72,5	291	26,6	9	0,8	0	0,0

TT	Trường	Tổng số HS	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN CỦA HỌC SINH								ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA HỌC SINH							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
28	Xuân Trường C	616	541	87,8	67	10,9	8	1,3	0	0,0	198	32,1	285	46,3	132	21,4	1	0,2
29	Ng. Trường Thuý	676	642	95,0	32	4,7	0	0,0	2	0,3	203	30,0	427	63,2	46	6,8	0	0,0
30	Giao Thủy	1.075	1.024	95,3	47	4,4	2	0,2	2	0,2	894	83,2	178	16,6	3	0,3	0	0,0
31	Giao Thủy B	1.099	1.050	95,5	41	3,7	3	0,3	5	0,5	776	70,6	320	29,1	2	0,2	1	0,1
32	Giao Thủy C	843	717	85,1	101	12,0	11	1,3	14	1,7	337	40,0	431	51,1	72	8,5	3	0,4
33	Quất Lâm	690	545	79,0	94	13,6	17	2,5	34	4,9	123	17,8	417	60,4	145	21,0	5	0,7
34	Hải Hậu A	1.031	1.010	98,0	20	1,9	1	0,1	0	0,0	791	76,7	232	22,5	8	0,8	0	0,0
35	Hải Hậu B	893	864	96,8	28	3,1	1	0,1	0	0,0	432	48,4	416	46,6	43	4,8	2	0,2
36	Hải Hậu C	904	904	100,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	574	63,5	323	35,7	7	0,8	0	0,0
37	Thịnh Long	617	605	98,1	9	1,5	3	0,5	0	0,0	240	38,9	304	49,3	73	11,8	0	0,0
38	Tr. Quốc Tuấn	673	656	97,5	14	2,1	0	0,0	3	0,4	281	41,8	364	54,1	25	3,7	3	0,4
39	An phúc	545	474	87,0	59	10,8	11	2,0	1	0,2	83	15,2	390	71,6	71	13,0	1	0,2
40	Vũ Văn Hiếu	680	669	98,4	10	1,5	1	0,1	0	0,0	281	41,3	380	55,9	19	2,8	0	0,0
41	A Nghĩa Hưng	1.046	1.028	98,3	16	1,5	1	0,1	1	0,1	565	54,0	426	40,7	47	4,5	8	0,8
42	B Nghĩa Hưng	817	805	98,5	9	1,1	3	0,4	0	0,0	309	37,8	422	51,7	86	10,5	0	0,0
43	C Nghĩa Hưng	795	710	89,3	67	8,4	12	1,5	6	0,8	354	44,5	381	47,9	58	7,3	2	0,3
44	Nghĩa Minh	497	456	91,8	39	7,8	2	0,4	0	0,0	28	5,6	301	60,6	163	32,8	5	1,0
45	Trần Nhân Tông	462	347	75,1	87	18,8	20	4,3	8	1,7	59	12,8	256	55,4	139	30,1	8	1,7
46	Hùng Vương	56	56	100,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	8	14,3	35	62,5	13	23,2	0	0,0
47	Nguyễn Công Trứ	923	897	97,2	26	2,8	0	0,0	0	0,0	378	41,0	540	58,5	5	0,5	0	0,0
48	Trần Quang Khải	541	514	95,0	27	5,0	0	0,0	0	0,0	89	16,5	307	56,7	128	23,7	17	3,1
49	DL Trần Nhật Duật	487	352	72,3	83	17,0	39	8,0	13	2,7	48	9,9	237	48,7	145	29,8	57	11,7
50	Ý Yên	499	368	73,7	119	23,8	8	1,6	4	0,8	49	9,8	275	55,1	168	33,7	7	1,4
51	Phan Bội Châu	238	207	87,0	31	13,0	0	0,0	0	0,0	29	12,2	165	69,3	44	18,5	0	0,0
52	Quang Trung	626	574	91,7	51	8,1	1	0,2	0	0,0	136	21,7	343	54,8	130	20,8	17	2,7
53	Đoàn Kết	277	227	81,9	40	14,4	10	3,6	0	0,0	15	5,4	171	61,7	91	32,9	0	0,0
54	Nghĩa Hưng	263	224	85,2	39	14,8	0	0,0	0	0,0	1	0,4	77	29,3	183	69,6	2	0,8
55	Cao Phong	413	281	68,0	108	26,2	19	4,6	5	1,2	27	6,5	217	52,5	149	36,1	20	4,8
56	Thiên Trường	723	555	76,8	136	18,8	21	2,9	11	1,5	130	18,0	522	72,2	56	7,7	15	2,1
57	Tô Hiến Thành	596	506	84,9	85	14,3	5	0,8	0	0,0	33	5,5	505	84,7	58	9,7	0	0,0

+ Bảng tổng hợp kết quả hạnh kiểm và học lực HS lớp 12 năm học 2023-2024

TT	Trường	Tổng số HS	HẠNH KIỂM								HỌC LỰC									
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
<b>Toàn tỉnh</b>		<b>18.544</b>	<b>18.075</b>	<b>97,5</b>	<b>430</b>	<b>2,3</b>	<b>38</b>	<b>0,2</b>	<b>1</b>	<b>0,0</b>	<b>13.308</b>	<b>71,8</b>	<b>4.899</b>	<b>26,4</b>	<b>336</b>	<b>1,8</b>	<b>1</b>	<b>0,0</b>	<b>0</b>	<b>0,0</b>
1	Lê Hồng Phong	557	556	99,8	1	0,2	0	0,0	0	0,0	557	100,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
2	Trần Hưng Đạo	479	478	99,8	1	0,2	0	0,0	0	0,0	473	98,7	6	1,3	0	0,0	0	0,0	0	0,0
3	Nguyễn Khuyến	440	440	100,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	438	99,5	2	0,5	0	0,0	0	0,0	0	0,0
4	Ngô Quyền	391	377	96,4	12	3,1	2	0,5	0	0,0	228	58,3	163	41,7	0	0,0	0	0,0	0	0,0
5	Nguyễn Huệ	332	332	100,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	310	93,4	21	6,3	1	0,3	0	0,0	0	0,0
6	Tông Văn Trân	454	447	98,5	7	1,5	0	0,0	0	0,0	414	91,2	40	8,8	0	0,0	0	0,0	0	0,0
7	Phạm Văn Nghị	395	385	97,5	10	2,5	0	0,0	0	0,0	282	71,4	113	28,6	0	0,0	0	0,0	0	0,0
8	Mỹ Tho	436	412	94,5	23	5,3	1	0,2	0	0,0	369	84,6	63	14,4	4	0,9	0	0,0	0	0,0
9	Lý Nhân Tông	206	205	99,5	1	0,5	0	0,0	0	0,0	195	94,7	11	5,3	0	0,0	0	0,0	0	0,0
10	Đại An	279	277	99,3	2	0,7	0	0,0	0	0,0	263	94,3	16	5,7	0	0,0	0	0,0	0	0,0
11	Đỗ Huy Liêu	206	203	98,5	3	1,5	0	0,0	0	0,0	145	70,4	61	29,6	0	0,0	0	0,0	0	0,0
12	Mỹ Lộc	401	392	97,8	8	2,0	1	0,2	0	0,0	327	81,5	73	18,2	1	0,2	0	0,0	0	0,0
13	Trần Văn Lan	254	245	96,5	6	2,4	3	1,2	0	0,0	235	92,5	18	7,1	1	0,4	0	0,0	0	0,0
14	Hoàng Văn Thụ	393	384	97,7	9	2,3		0,0		0,0	361	91,9	32	8,1		0,0		0,0		0,0
15	Lương Thế Vinh	279	276	98,9	3	1,1	0	0,0	0	0,0	180	64,5	98	35,1	1	0,4	0	0,0	0	0,0
16	Nguyễn Bình	244	237	97,1	6	2,5	1	0,4	0	0,0	179	73,4	63	25,8	2	0,8	0	0,0		0,0
17	Nguyễn Đức Thuận	270	260	96,3	8	3,0	2	0,7	0	0,0	172	63,7	98	36,3	0	0,0	0	0,0	0	0,0
18	Lý Tự Trọng	389	389	100,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	299	76,9	90	23,1	0	0,0	0	0,0	0	0,0
19	Nguyễn Du	302	300	99,3	2	0,7	0	0,0	0	0,0	124	41,1	169	56,0	9	3,0	0	0,0	0	0,0
20	Nam Trực	444	439	98,9	3	0,7	2	0,5	0	0,0	308	69,4	135	30,4	1	0,2	0	0,0	0	0,0
21	Trần Văn Bảo	274	271	98,9	3	1,1	0	0,0	0	0,0	105	38,3	165	60,2	4	1,5	0	0,0	0	0,0
22	Trực Ninh	438	437	99,8	1	0,2	0	0,0	0	0,0	395	90,2	42	9,6	1	0,2	0	0,0	0	0,0
23	Trực Ninh B	398	395	99,2	3	0,8	0	0,0	0	0,0	326	81,9	70	17,6	2	0,5	0	0,0	0	0,0
24	Nguyễn Trãi	282	254	90,1	23	8,2	5	1,8	0	0,0	229	81,2	53	18,8	0	0,0	0	0,0	0	0,0
25	Lê Quý Đôn	377	376	99,7	1	0,3	0	0,0	0	0,0	376	99,7	1	0,3	0	0,0	0	0,0	0	0,0
26	Xuân Trường	475	465	97,9	8	1,7	2	0,4	0	0,0	227	47,8	233	49,1	15	3,2	0	0,0	0	0,0
27	Xuân TrườngB	474	451	95,1	21	4,4	2	0,4	0	0,0	400	84,4	74	15,6	0	0,0	0	0,0	0	0,0

TT	Trường	Tổng số HS	HÀNH KIỂM								HỌC LỰC									
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
28	Xuân Trường C	262	258	98,5	4	1,5	0	0,0	0	0,0	142	54,2	111	42,4	9	3,4	0	0,0	0	0,0
29	Ng. Trường Thuý	275	264	96,0	11	4,0	0	0,0	0	0,0	96	34,9	174	63,3	5	1,8	0	0,0	0	0,0
30	Giao Thủy	471	455	96,6	14	3,0	2	0,4	0	0,0	409	86,8	61	13,0	1	0,2	0	0,0		0,0
31	Giao Thủy B	492	477	97,0	12	2,4	3	0,6	0	0,0	430	87,4	61	12,4	1	0,2	0	0,0	0	0,0
32	Giao Thủy C	397	382	96,2	13	3,3	2	0,5	0	0,0	281	70,8	114	28,7	2	0,5	0	0,0	0	0,0
33	Quất Lâm	314	280	89,2	29	9,2	4	1,3	1	0,3	88	28,0	204	65,0	21	6,7	1	0,3	0	0,0
34	Hải Hậu A	483	475	98,3	8	1,7	0	0,0	0	0,0	417	86,3	66	13,7	0	0,0	0	0,0	0	0,0
35	Hải Hậu B	363	361	99,4	2	0,6	0	0,0	0	0,0	265	73,0	98	27,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
36	Hải Hậu C	412	409	99,3	3	0,7		0,0		0,0	346	84,0	66	16,0		0,0		0,0		0,0
37	Thịnh Long	268	268	100,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	197	73,5	71	26,5	0	0,0	0	0,0	0	0,0
38	Tr. Quốc Tuấn	315	315	100,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	265	84,1	50	15,9	0	0,0	0	0,0	0	0,0
39	An phúc	200	198	99,0	0	0,0	2	1,0	0	0,0	94	47,0	106	53,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
40	Vũ Văn Hiếu	318	318	100,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	168	52,8	147	46,2	3	0,9	0	0,0	0	0,0
41	A Nghĩa Hưng	497	485	97,6	11	2,2	1	0,2	0	0,0	429	86,3	67	13,5	1	0,2	0	0,0	0	0,0
42	B Nghĩa Hưng	405	404	99,8	1	0,2	0	0,0	0	0,0	276	68,1	127	31,4	2	0,5	0	0,0	0	0,0
43	C Nghĩa Hưng	415	410	98,8	5	1,2	0	0,0	0	0,0	274	66,0	141	34,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
44	Nghĩa Minh	199	185	93,0	14	7,0	0	0,0	0	0,0	74	37,2	123	61,8	2	1,0	0	0,0	0	0,0
45	Trần Nhân Tông	181	160	88,4	21	11,6	0	0,0	0	0,0	69	38,1	112	61,9	0	0,0	0	0,0	0	0,0
46	Hùng Vương	36	36	100,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	4	11,1	30	83,3	2	5,6	0	0,0	0	0,0
47	Nguyễn Công Trứ	380	379	99,7	1	0,3	0	0,0	0	0,0	328	86,3	52	13,7	0	0,0	0	0,0	0	0,0
48	Trần Quang Khải	215	215	100,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	62	28,8	141	65,6	12	5,6	0	0,0	0	0,0
49	DL Trần Nhật Duật	173	171	98,8	1	0,6	1	0,6	0	0,0	136	78,6	37	21,4	0	0,0	0	0,0	0	0,0
50	Ý Yên	272	247	90,8	24	8,8	1	0,4	0	0,0	177	65,1	95	34,9	0	0,0	0	0,0	0	0,0
51	Phan Bội Châu	134	115	85,8	19	14,2	0	0,0	0	0,0	27	20,1	84	62,7	23	17,2	0	0,0	0	0,0
52	Quang Trung	271	271	100,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	91	33,6	160	59,0	20	7,4	0	0,0	0	0,0
53	Đoàn Kết	135	128	94,8	7	5,2	0	0,0	0	0,0	8	5,9	51	37,8	76	56,3	0	0,0	0	0,0
54	Nghĩa Hưng	123	120	97,6	3	2,4	0	0,0	0	0,0	1	0,8	42	34,1	80	65,0	0	0,0	0	0,0
55	Cao Phong	166	158	95,2	8	4,8	0	0,0	0	0,0	36	21,7	113	68,1	17	10,2	0	0,0	0	0,0
56	Thiên Trường	286	255	89,2	30	10,5	1	0,3	0	0,0	164	57,3	114	39,9	8	2,8	0	0,0	0	0,0
57	Tô Hiến Thành	217	193	88,9	24	11,1	0	0,0	0	0,0	37	17,1	171	78,8	9	4,1	0	0,0	0	0,0

**Phụ lục 4A. BẢNG THỐNG KÊ SỐ HỌC SINH ĐỔ VÀ NHẬP HỌC TẠI THPT CHUYÊN LÊ HỒNG PHONG NĂM HỌC 2024-2025**

STT	Huyện/TP	THCS	Toán	Lí	Hóa	Sinh	Tin	Văn	Sử	Địa	Anh	Nga	Pháp	Tổng	Tổng	
1	Giao Thủy	Giao Yên	1					1			1			3	27	
		Giao Thủy*	6	2	1	1	5	1		1	3			20		
		Giao Tân			2	1										3
		TT Quất Lâm								1						1
2	Hải Hậu	Hải Hậu*	2			1	2		1		2			8	9	
		Hải Anh				1										1
3	Mỹ Lộc	Mỹ Hưng*		3	2	1	3	4	3	1	4			21	22	
		Mỹ Tân		1												1
4	Nam Trực	Nguyễn Hiền*	3	8	5	4	4			1				25	39	
		Điền Xá	1	1	1				2							5
		Nam Hồng		1												1
		TT Nam Giang		1								2				3
		Nam Cường			2											2
		Nghĩa An						1	1							2
5	Nghĩa Hưng	Nam Thái								1				1	16	
		Nghĩa Hưng*	3		4	1	1	1	1		3			14		
		xã Nghĩa Sơn								1						1
6	TP Nam Định	xã Nghĩa Phú								1				1	328	
		Trần Đăng Ninh*	33	20	21	6	5	25	5	4	35	30	33	217		
		Lý Tự Trọng						1	1							2
		Hàn Thuyên	1	3	5	5	3	9	6	4	2					38
		Quang Trung									3					3
		Hoàng Văn Thụ			2	3			1	1	2					9
		Lương Thế Vinh			1				1	1	5	2	2			12
		Lê Đức Thọ			1	1	2				1	1				6
Phùng Chí Kiên				7	2	2	4	1	1	4			21			

STT	Huyện/TP	THCS	Toán	Lí	Hóa	Sinh	Tin	Văn	Sử	Địa	Anh	Nga	Pháp	Tổng	Tổng
		Mỹ Xá			1			2		3				6	
		Lộc Hòa			1				2	1				4	
		Nam Phong				1								1	
		Tô Hiệu				1	2		2					5	
		Trần Bích San					1	1						2	
		Tổng Văn Trân									1	1		2	
7	Trực Ninh	Đào Sư Tích*	4		1	2	1	2			2			12	21
		Thị trấn Ninh Cường		2	1									3	
		Trực Đại		2										2	
		Trực Cường		1										1	
		Trực Mỹ		1										1	
		Phương Định									1	1		2	
8	Vụ Bản	Trần Huy Liệu*	7	5	2	3	1	2	1	1	3			25	38
		Quang Trung							2					2	
		Hợp Hưng			1						1			2	
		Thành Lợi			1					3				4	
		xã Hiền Khánh							1					1	
		Xã Liên Bảo								1				1	
		xã Trung Thành									1			1	
		Đại An									1			1	
Xã Kim Thái									1			1			
9	Xuân Trường	Xuân Trường*	4	4		1	1	3			2			15	23
		Xuân Phong			1									1	
		Đặng Xuân Khu				1								1	
		Xuân Vinh						1						1	
		Thọ Nghiệp							1					1	
		Xuân Kiên							1					1	
		Xuân Ngọc							2					2	
		Xuân Phú									1			1	

STT	Huyện/TP	THCS	Toán	Lí	Hóa	Sinh	Tin	Văn	Sử	Địa	Anh	Nga	Pháp	Tổng	Tổng
10	Ý Yên	Lê Quý Đôn*	5	7	6		1	2			3			24	28
		Yên Tân		1										1	
		Yên Hưng		1										1	
		Yên Lương			1									1	
		Khiếu Năng Tĩnh							1					1	
11	Hà Nam	Hòa Hậu		1										1	2
		THCS Nguyễn Khuyến				1								1	
<b>Tổng:</b>			<b>70</b>	<b>69</b>	<b>70</b>	<b>35</b>	<b>35</b>	<b>70</b>	<b>36</b>	<b>32</b>	<b>70</b>	<b>30</b>	<b>33</b>	<b>553</b>	<b>553</b>

Ghi chú: (\*): xây dựng cơ sở giáo dục chất lượng cao

**Phụ lục 4B. BẢNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG THÔNG QUA KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH LỚP 10 THPT  
NĂM HỌC 2024-2025**

Huyện	Thông Tin chung về HS lớp 9									Học sinh thi vào THPT															Tổng Thứ Tự (C10)+(C23x2)+(C26x2)	Xếp thứ chung
	Tốt nghiệp K,G		SL dự thi vào THPT không chuyên		SL đỗ LHP đã nhập học			Số lượng đỗ đại trà đợt 1	Ngữ văn			Toán			Anh			Thi THPT không chuyên 28 điểm trở lên và số đỗ LHP (khoảng 70%)			Thi THPT không chuyên 43 điểm trở lên và số đỗ LHP (10%)					
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ/TNKG	Xếp thứ		5 Trỏ lên	Tỷ lệ	Điểm bình quân	5 Trỏ lên	Tỷ lệ	Điểm bình quân	5 Trỏ lên	Tỷ lệ	Điểm bình quân	Số lượng	Tỷ lệ trên số TN	Xếp thứ	Số lượng	Tỷ lệ trên số TN	Xếp thứ			
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
Giao Thủy	2936	2403	81,8%	2420	82,4%	27	1,1%	6	2059	2401	99,2%	7,71	2244	92,7%	7,62	1696	70,1%	5,99	2250	76,63%	3	320	10,90%	2	16	4
Hải Hậu	4116	3199	77,7%	3186	77,4%	9	0,3%	10	2645	3163	99,3%	7,78	2855	89,6%	7,25	2305	72,3%	6,25	2876	69,87%	8	326	7,92%	8	42	9
Mỹ Lộc	1159	873	75,3%	893	77,0%	22	2,5%	2	630	857	96,0%	7,37	736	82,4%	6,87	681	76,3%	6,45	758	65,40%	9	109	9,40%	5	30	6
Nam Trực	2793	2211	79,2%	2368	84,8%	39	1,8%	4	2010	2305	97,3%	7,48	1976	83,4%	6,84	1439	60,8%	5,68	1978	70,82%	7	206	7,38%	9	36	8
Nghĩa Hưng	2765	1972	71,3%	2075	75,0%	16	0,8%	9	1837	2038	98,2%	7,47	1766	85,1%	7,01	1432	69,0%	6,12	1777	64,27%	10	154	5,57%	10	49	10
TP Nam Định	3736	3061	81,9%	2981	79,8%	328	10,7%	1	2180	2853	95,7%	7,4	2379	79,8%	6,53	2295	77,0%	6,67	2759	73,85%	4	708	18,95%	1	11	1
Trực Ninh	2888	1962	67,9%	2251	77,9%	21	1,1%	7	1868	2207	98,0%	7,63	1941	86,2%	7	1542	68,5%	6,08	2133	73,85%	4	234	8,10%	7	29	5
Vụ Bản	2037	1670	82,0%	1701	83,5%	38	2,3%	3	1354	1689	99,3%	7,84	1521	89,4%	7,23	1340	78,8%	6,54	1581	77,61%	2	216	10,60%	3	13	2
Xuân Trường	2668	2011	75,4%	2247	84,2%	23	1,1%	5	1810	2243	99,8%	7,83	2018	89,8%	7,28	1490	66,3%	6,03	2075	77,77%	1	271	10,16%	4	15	3
ý Yên	3623	2670	73,7%	2991	82,6%	28	1,0%	8	2367	2894	96,8%	7,65	2534	84,7%	6,95	1969	65,8%	5,98	2568	70,88%	6	321	8,86%	6	32	7
Khác	333	0	0,0%	55	16,5%	2			19	44	80,0%	6,35	26	47,3%	4,63	24	43,6%	4,72		0,00%		4	1,20%			
Toàn tỉnh	29054	22082	76,0%	23168	79,7%	553	2,4%		18779	22694	98,0%	7,63	19996	86,3%	7,07	16213	70,0%	6,14	20671	71,15%		2869	9,87%			

**Phụ lục 4C. ĐIỂM TRUNG BÌNH TRÚNG TUYỂN ĐỢT 1 VÀ ĐỢT 2  
VÀO CÁC TRƯỜNG THPT KHÔNG CHUYÊN TRONG TỈNH NĂM HỌC 2024-2025**

Mã	Trường THPT	Điểm trung bình				Ghi chú
		Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	Tổng thi	
40	A Hải Hậu	8,34	8,65	8,40	42,37	
12	Nguyễn Khuyến	8,34	8,32	8,91	42,24	
56	Xuân Trường B	8,34	8,47	7,96	41,59	
50	Giao Thủy	8,18	8,62	7,93	41,52	
17	Trần Hưng Đạo	8,08	8,26	8,60	41,30	
24	Tổng Văn Trân	8,31	8,33	7,88	41,17	
21	Hoàng Văn Thụ	8,22	8,39	7,94	41,16	
37	Lê Quý Đôn	8,15	8,15	7,89	40,50	
51	Giao Thủy B	8,18	8,48	7,12	40,45	
42	C Hải Hậu	8,23	8,21	7,31	40,20	
30	Lý Tự Trọng	8,00	8,20	7,31	39,70	
18	Mỹ Lộc	8,08	7,89	7,67	39,63	
31	Nam Trực	8,02	8,05	7,39	39,52	
36	Trực Ninh B	8,19	8,07	6,95	39,48	
14	Nguyễn Huệ	8,00	7,87	7,72	39,47	
60	A Nghĩa Hưng	7,81	8,13	7,36	39,24	
25	Mỹ Tho	8,19	7,96	6,75	39,06	
27	Đại An	7,93	8,04	6,86	38,81	
52	Giao Thủy C	8,01	8,11	6,25	38,51	
20	Lương Thế Vinh	7,96	7,75	6,82	38,25	
22	Nguyễn Đức Thuận	8,04	7,72	6,48	37,99	
41	B Hải Hậu	7,93	7,75	6,63	37,98	
26	Phạm Văn Nghị	7,91	7,82	6,44	37,90	
55	Xuân Trường	7,99	7,78	6,33	37,88	
61	B Nghĩa Hưng	7,85	7,71	6,77	37,87	
35	Trực Ninh	7,93	7,66	6,64	37,82	
23	Nguyễn Bính	7,92	7,61	6,65	37,70	
46	Vũ Văn Hiếu	7,78	7,77	6,41	37,53	

Mã	Trường THPT	Điểm trung bình				Ghi chú
		Ngữ văn	Toán	Ngoại ngữ	Tổng thi	
57	Xuân Trường C	7,97	7,70	6,10	37,45	
15	Ngô Quyền	7,83	7,32	6,90	37,19	
44	Trần Quốc Tuấn	7,79	7,63	6,26	37,11	
58	Nguyễn Trường Thúc	7,81	7,70	5,61	36,63	
62	C Nghĩa Hưng	7,76	7,14	6,64	36,46	
53	Quất Lâm	7,82	7,65	5,33	36,29	
19	Trần Văn Lan	7,46	7,30	6,66	36,20	
43	Thịnh Long	7,90	6,90	5,46	35,07	
33	Trần Văn Bảo	7,47	7,11	5,65	34,83	
28	Lý Nhân Tông	7,50	6,50	5,78	33,79	
45	An Phúc	7,53	6,77	5,19	33,79	
38	Nguyễn Trãi	7,53	6,75	4,97	33,54	
32	Nguyễn Du	7,48	6,76	4,87	33,36	
64	Nghĩa Minh	7,20	6,84	4,84	32,93	
63	Trần Nhân Tông	7,19	6,58	5,10	32,64	
76	Thiên Trường	7,29	6,87	4,22	32,53	
29	Đỗ Huy Liêu	7,42	6,52	4,40	32,27	
72	Quang Trung	6,85	5,58	3,91	28,81	
<b>Toàn tỉnh</b>		<b>7,91</b>	<b>7,74</b>	<b>6,74</b>	<b>38,04</b>	

## Phụ lục 5A. KẾT QUẢ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024

Bảng 1

TT	Đơn vị	Toán		Ngữ văn		Vật lý		Hóa học		Sinh học		Lịch sử		Địa lý		GDCD		Ngoại ngữ		KHTN		KHXH		Điểm bình quân 2024	Xếp hạng 2024
		Điểm bình quân	TT	Điểm bình quân	TT	Điểm bình quân	TT	Điểm bình quân	TT	Điểm bình quân	TT	Điểm bình quân	TT	Điểm bình quân	TT	Điểm bình quân	TT	Điểm bình quân	TT	Điểm bình quân	TT	Điểm bình quân	TT		
1	THPT chuyên Lê Hồng Phong	8,12	2	8,66	2	7,57	15	7,56	15	7,42	3	8,33	3	8,66	8	9,19	8	8,47	1	7,52	7	8,73	2	8,28	1
2	THPT Hoàng Văn Thụ	8,02	4	8,48	8	8,13	1	8,24	1	7,57	2	7,90	13	8,73	3	9,28	4	6,71	8	7,98	1	8,64	6	8,03	2
3	THPT Nguyễn Khuyến	7,95	7	8,74	1	7,66	11	7,09	32	6,91	21	7,76	15	8,23	27	9,01	19	7,68	2	7,22	22	8,33	21	7,91	3
4	THPT Lê Quý Đôn	8,10	3	8,45	10	7,91	3	7,99	5	6,88	23	8,11	7	8,38	19	9,34	2	6,74	6	7,59	5	8,61	7	7,85	4
5	THPT Giao Thủy	8,14	1	8,61	3	7,73	8	7,98	6	7,08	9	7,70	17	8,69	6	8,94	24	6,62	9	7,59	5	8,44	14	7,83	5
6	THPT A Hải Hậu	8,02	4	8,45	10	7,45	24	8,20	3	7,32	4	7,75	16	8,53	13	9,24	5	6,74	6	7,65	4	8,51	10	7,83	5
7	THPT Nguyễn Huệ	7,79	13	8,40	15	7,62	14	7,28	24	6,85	26	7,54	24	8,17	28	9,13	10	7,01	4	7,25	19	8,28	27	7,81	7
8	THPT Trần Hưng Đạo	7,84	10	8,37	16	7,52	18	7,10	31	7,09	8	8,39	1	8,44	17	9,14	9	7,50	3	7,24	20	8,66	4	7,80	8
9	THPT B Hải Hậu	7,93	8	8,42	14	7,79	6	8,21	2	7,05	11	7,87	14	9,04	1	9,21	6	6,00	16	7,68	3	8,71	3	7,78	9
10	THPT Tống Văn Trân	7,88	9	8,48	8	7,17	32	7,44	20	6,84	28	8,26	4	8,73	3	8,94	24	6,62	9	7,15	24	8,65	5	7,70	10
11	THPT C Hải Hậu	7,77	15	8,34	20	7,44	25	7,76	8	6,89	22	8,09	8	8,51	14	8,95	23	6,28	12	7,36	13	8,51	10	7,69	11
12	THPT Mỹ Lộc	7,68	21	8,44	12	7,83	4	6,81	39	6,73	30	8,17	6	8,26	25	9,07	14	6,57	11	7,12	27	8,50	12	7,69	11
13	THPT Nguyễn Đức Thuận	7,64	24	8,44	12	7,94	2	7,28	24	6,88	23	7,51	26	8,49	15	9,05	15	5,99	18	7,37	11	8,35	18	7,63	13
14	THPT Vũ Văn Hiếu	7,84	10	8,26	24	7,49	21	8,05	4	7,70	1	7,51	26	8,31	22	9,08	12	5,52	31	7,75	2	8,30	25	7,62	14
15	THPT Lý Tự Trọng	7,82	12	8,54	6	7,47	22	7,70	10	6,55	36	8,05	9	8,69	6	9,05	15	6,01	15	7,24	20	8,59	8	7,61	15
16	THPT Giao Thủy B	8,02	4	8,24	26	7,66	11	7,70	10	7,12	6	7,69	18	8,58	10	9,09	11	6,14	14	7,49	8	8,45	13	7,58	16
17	THPT Nguyễn Bình	7,65	22	8,50	7	7,56	16	7,49	18	6,85	26	8,22	5	8,83	2	9,43	1	5,70	27	7,30	16	8,83	1	7,55	17
18	THPT Trần Văn Lan	7,25	36	8,23	28	7,08	35	7,28	24	6,99	15	7,61	23	8,47	16	9,01	19	6,17	13	7,12	27	8,36	17	7,55	17
19	THPT B Nghĩa Hưng	7,70	19	8,32	22	7,24	28	7,71	9	6,97	17	7,22	35	8,42	18	9,32	3	5,93	21	7,30	16	8,32	23	7,50	19
20	THPT Lương Thế Vinh	7,65	22	8,13	35	7,51	19	7,16	29	7,12	6	7,68	19	8,30	23	8,91	26	6,00	16	7,26	18	8,30	25	7,50	19
21	THPT Phạm Văn Nghị	7,64	24	8,59	4	7,46	23	7,59	14	6,93	20	8,37	2	8,26	25	9,04	17	5,66	28	7,33	15	8,56	9	7,50	19
22	THPT Xuân Trường B	7,77	15	8,34	20	7,50	20	6,66	42	6,42	41	7,19	36	7,60	46	8,43	46	6,90	5	6,86	34	7,74	46	7,49	22
23	THPT Xuân Trường	7,70	19	8,27	23	7,71	9	7,32	23	7,01	13	7,46	30	8,10	33	8,61	43	5,98	19	7,34	14	8,06	33	7,48	23
24	THPT A Nghĩa Hưng	7,59	27	8,21	29	7,68	10	7,62	13	7,08	9	7,16	39	7,75	43	8,69	38	5,90	23	7,46	9	7,87	41	7,42	24
25	THPT C Nghĩa Hưng	7,56	28	8,58	5	7,15	33	7,33	22	6,53	37	6,94	44	8,14	31	8,99	22	5,87	24	7,00	31	8,02	35	7,42	24

TT	Đơn vị	Toán		Ngữ văn		Vật lý		Hóa học		Sinh học		Lịch sử		Địa lý		GDCD		Ngoại ngữ		KHTN		KHXH		Điểm bình quân 2024	Xếp hạng 2024
		Điểm bình quân	TT	Điểm bình quân	TT	Điểm bình quân	TT	Điểm bình quân	TT	Điểm bình quân	TT	Điểm bình quân	TT	Điểm bình quân	TT	Điểm bình quân	TT	Điểm bình quân	TT	Điểm bình quân	TT	Điểm bình quân	TT		
26	THPT Đại An	7,64	24	8,09	37	7,21	29	7,97	7	7,16	5	7,51	26	8,58	10	8,88	28	5,27	36	7,45	10	8,32	23	7,40	26
27	THPT Giao Thủy C	7,77	15	8,36	18	7,53	17	7,66	12	6,94	19	7,65	22	7,99	40	9,04	17	5,39	33	7,37	11	8,22	28	7,40	26
28	THPT Trực Ninh	7,76	18	8,36	18	7,21	29	6,99	36	6,86	25	7,95	11	8,16	29	8,91	26	5,97	20	7,02	30	8,34	19	7,40	26
29	THPT Nam Trực	7,79	13	8,18	32	7,79	6	7,42	21	6,24	45	7,95	11	8,38	19	8,69	38	5,82	25	7,15	24	8,34	19	7,37	29
30	THPT Nguyễn Công Trứ	7,13	41	8,01	41	7,15	33	6,76	41	6,96	18	7,28	33	7,99	40	8,73	33	5,81	26	6,96	33	8,00	36	7,36	30
31	THPT Trực Ninh B	7,38	32	8,24	26	7,34	26	7,21	27	7,00	14	7,67	20	8,54	12	8,78	31	5,58	30	7,18	23	8,33	21	7,36	30
32	THPT Ngô Quyền	7,25	36	8,20	31	6,72	39	6,59	45	6,53	37	7,18	38	8,14	31	9,00	21	5,91	22	6,61	42	8,11	31	7,24	32
33	THPT Quang Trung	6,80	46	7,87	45	7,63	13	7,20	28	6,59	34	7,44	31	7,55	50	8,87	29	5,14	38	7,14	26	7,96	37	7,21	33
34	THPT Mỹ Tho	7,36	33	8,09	37	6,56	43	7,15	30	6,74	29	7,67	20	8,01	38	8,70	36	5,59	29	6,82	37	8,13	30	7,19	34
35	THPT Nghĩa Minh	6,91	45	8,21	29	7,80	5	6,87	38	6,32	44	7,24	34	7,56	49	8,71	35	5,38	34	7,00	31	7,83	43	7,18	35
36	THPT An Phúc	7,09	42	8,26	24	6,22	49	6,65	43	6,06	47	7,54	24	8,27	24	8,87	29	4,90	43	6,31	49	8,22	28	7,14	36
37	THPT Nguyễn Trường Thụ	7,20	38	8,37	16	6,43	46	6,37	48	6,51	39	7,36	32	8,03	36	8,73	33	5,10	39	6,44	46	8,04	34	7,09	37
38	THPT Xuân Trường C	7,47	29	8,18	32	6,71	40	7,02	35	6,42	41	7,50	29	8,73	3	9,08	12	5,24	37	6,72	40	8,43	15	7,08	38
39	THPT Thịnh Long	7,29	35	8,05	39	6,48	44	7,54	16	6,51	39	7,15	40	8,38	19	8,32	49	5,45	32	6,84	36	7,95	38	7,06	39
40	THPT Thiên Trường	7,33	34	8,02	40	6,64	42	6,60	44	6,99	15	7,00	42	7,90	42	8,67	40	5,00	40	6,74	39	7,85	42	7,04	40
41	THPT Trần Nhân Tông	6,98	44	7,72	49	6,47	45	6,01	51	7,02	12	7,08	41	8,00	39	9,20	7	4,98	42	6,50	44	8,09	32	7,01	41
42	THPT Trần Văn Bảo	7,47	29	7,82	46	7,19	31	6,80	40	6,57	35	6,60	48	8,10	33	8,56	44	5,35	35	6,85	35	7,75	45	6,99	42
43	THPT Nguyễn Du	7,20	38	7,89	44	7,31	27	7,45	19	6,33	43	6,91	45	8,16	29	8,62	42	4,55	48	7,03	29	7,90	39	6,97	43
44	THPT Trần Quốc Tuấn	7,40	31	7,80	47	6,71	40	7,04	33	6,15	46	6,86	46	8,04	35	8,78	31	5,00	40	6,64	41	7,89	40	6,87	44
45	THPT Lý Nhân Tông	6,75	47	8,15	34	6,41	47	6,44	47	6,66	31	7,96	10	8,64	9	8,70	36	3,96	54	6,50	44	8,43	15	6,84	45
46	THPT Quát Lâm	7,20	38	7,99	42	6,77	38	7,03	34	6,01	49	6,95	43	7,70	44	8,64	41	4,80	45	6,60	43	7,76	44	6,80	46
47	THPT Cao Phong	6,38	51	8,11	36	6,29	48	6,08	50	6,63	32	6,66	47	7,70	44	8,40	48	4,40	49	6,33	48	7,58	48	6,77	47
48	THPT Nguyễn Trãi	7,05	43	7,79	48	6,79	37	6,92	37	5,17	53	6,37	50	7,57	48	8,47	45	4,89	44	6,29	50	7,47	49	6,68	48
49	THPT Trần Nhật Duật	6,09	52	7,08	55	7,00	36	7,50	17	5,75	50	6,44	49	7,06	54	8,28	51	4,76	46	6,75	38	7,26	51	6,62	49
50	THPT Nghĩa Hưng	5,95	53	7,34	51	0,00	55	0,00	55	0,00	55	6,07	54	7,33	52	8,10	53	4,31	50	0,00	55	7,16	54	6,51	50
51	THPT Tô Hiến Thành	6,63	49	7,38	50	6,04	50	6,57	46	6,62	33	5,93	55	7,60	46	8,07	54	4,20	51	6,41	47	7,20	52	6,46	51
52	THPT Trần Quang Khải	6,51	50	7,18	52	5,23	52	5,01	53	6,06	47	6,22	53	6,79	56	8,12	52	4,73	47	5,43	51	7,04	55	6,43	52

TT	Đơn vị	Toán		Ngữ văn		Vật lý		Hóa học		Sinh học		Lịch sử		Địa lý		GDCD		Ngoại ngữ		KHTN		KHXH		Điểm bình quân 2024	Xếp hạng 2024
		Điểm bình quân	TT	Điểm bình quân	TT	Điểm bình quân	TT	Điểm bình quân	TT	Điểm bình quân	TT	Điểm bình quân	TT	Điểm bình quân	TT	Điểm bình quân	TT	Điểm bình quân	TT	Điểm bình quân	TT	Điểm bình quân	TT		
53	THPT Đoàn Kết	5,87	55	7,17	53	0,00	55	0,00	55	0,00	55	6,24	52	6,95	55	8,31	50	3,97	53	0,00	55	7,17	53	6,42	53
54	THPT Đỗ Huy Liêu	6,70	48	7,98	43	4,74	53	6,10	49	5,33	51	7,19	36	7,28	53	8,42	47	4,08	52	5,39	52	7,63	47	6,31	54
55	THPT Ý Yên	5,91	54	7,09	54	5,41	51	4,99	54	5,28	52	6,37	50	8,02	37	7,93	55	3,79	55	5,23	53	7,44	50	6,14	55
56	THPT Phan Bội Châu	5,26	56	7,07	56	4,63	54	5,28	52	5,02	54	5,87	56	7,34	51	7,86	56	3,63	56	4,97	54	7,02	56	6,05	56
57	THPT Hùng Vương	3,69	57	5,92	57	0,00	55	0,00	55	0,00	55	5,13	57	5,58	57	7,41	57	2,89	57	0,00	55	6,04	57	5,10	57
	<b>Khối THPT</b>	<b>7,49</b>		<b>8,21</b>		<b>7,27</b>		<b>7,31</b>		<b>6,78</b>		<b>7,39</b>		<b>8,11</b>		<b>8,80</b>		<b>5,85</b>		<b>7,12</b>		<b>8,10</b>		<b>7,38</b>	
58	GDNN-GDTX huyện Hải Hậu	6,28	1	7,48	1	0,00	5	0,00	5	0,00	5	6,40	5	7,84	1	0,00		0,00		0,00	5	7,12	3	7,00	1
59	GDNN-GDTX huyện Giao Thủy	6,19	2	7,47	2	0,00	5	0,00	5	0,00	5	6,23	7	7,77	3	0,00		0,00		0,00	5	7,00	4	6,91	2
60	GDNN-GDTX huyện Nam Trực	6,03	3	7,14	4	7,42	1	8,25	1	7,67	1	6,65	2	7,79	2	0,00		0,00		7,78	1	7,22	1	6,91	2
61	GDNN-GDTX huyện Xuân Trường	5,63	6	7,19	3	0,00	5	0,00	5	0,00	5	6,95	1	7,31	6	0,00		5,60		0,00	5	7,13	2	6,77	4
62	GDNN-GDTX huyện Trực Ninh	5,74	5	6,86	7	0,00	5	0,00	5	0,00	5	6,44	3	7,25	7	0,00		0,00		0,00	5	6,85	6	6,57	5
63	GDNN-GDTX huyện Nghĩa Hưng	5,80	4	6,91	6	6,00	3	5,75	2	4,50	4	6,30	6	6,90	8	0,00		0,00		5,42	3	6,60	8	6,48	6
64	GDNN-GDTX huyện Ý Yên	5,34	8	6,81	9	6,15	2	5,48	3	6,35	2	6,42	4	7,37	4	0,00		0,00		6,00	2	6,89	5	6,37	7
65	GDNN-GDTX huyện Mỹ Lộc	5,26	9	6,68	10	0,00	5	0,00	5	0,00	5	6,10	8	7,34	5	0,00		0,00		0,00	5	6,72	7	6,35	8
66	TT GDTX Trần Phú	5,43	7	6,60	11	0,00	5	0,00	5	0,00	5	6,06	9	6,84	10	0,00		0,00		0,00	5	6,45	9	6,23	9
67	TT GDTX Tỉnh Nam Định	5,12	11	6,86	7	0,00	5	0,00	5	0,00	5	5,93	10	6,85	9	0,00		0,00		0,00	5	6,39	10	6,19	10
68	GDNN-GDTX huyện Vụ Bản	5,24	10	6,98	5	5,15	4	5,31	4	5,53	3	0,00	11	0,00	11	0,00		0,00		5,33	4	0,00	11	5,64	11
	<b>Khối GDTX</b>	<b>5,71</b>		<b>7,00</b>		<b>5,54</b>		<b>5,44</b>		<b>5,85</b>		<b>6,32</b>		<b>7,35</b>				<b>5,60</b>		5,61		6,84		<b>6,56</b>	
	TS TỰ DO	7,50		7,77		6,75		7,15		6,20		7,75		7,85		7,89		6,50		6,80		7,81		7,26	
	<b>Toàn tỉnh (không TS TDO)</b>	<b>7,26</b>		<b>8,05</b>		<b>7,25</b>		<b>7,29</b>		<b>6,76</b>		<b>7,13</b>		<b>7,93</b>		<b>8,80</b>		<b>5,85</b>		7,10		7,88		<b>7,30</b>	
	<b>Toàn tỉnh (cả TS TDO)</b>	<b>7,26</b>		<b>8,05</b>		<b>7,24</b>		<b>7,28</b>		<b>6,76</b>		<b>7,14</b>		<b>7,93</b>		<b>8,80</b>		<b>5,86</b>		7,09		7,88		<b>7,30</b>	

**Bảng 2**

STT	Đơn vị	Điểm bình quân môn									Tổng điểm của tất cả thí sinh	Tổng lượt dự thi	Điểm bình quân 2024	Xếp hạng 2024	Điểm bình quân 2023	Xếp hạng 2023	Tăng/giảm xếp hạng
		Toán	Ngữ văn	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Ngoại ngữ							
1	THPT chuyên Lê Hồng Phong	8,12	8,66	7,57	7,56	7,42	8,33	8,66	9,19	8,47	27344,1	3303	<b>8,28</b>	<b>1</b>	8,04	<b>1</b>	<b>0</b>
2	THPT Hoàng Văn Thụ	8,02	8,48	8,13	8,24	7,57	7,9	8,73	9,28	6,71	18879,35	2351	<b>8,03</b>	<b>2</b>	7,85	<b>2</b>	<b>0</b>
3	THPT Nguyễn Khuyến	7,95	8,74	7,66	7,09	6,91	7,76	8,23	9,01	7,68	20887,2	2640	<b>7,91</b>	<b>3</b>	7,72	<b>3</b>	<b>0</b>
4	THPT Lê Quý Đôn	8,1	8,45	7,91	7,99	6,88	8,11	8,38	9,34	6,74	17731,2	2259	<b>7,85</b>	<b>4</b>	7,43	<b>9</b>	<b>5</b>
5	THPT Giao Thủy	8,14	8,61	7,73	7,98	7,08	7,7	8,69	8,94	6,62	22135,25	2826	<b>7,83</b>	<b>5</b>	7,54	<b>6</b>	<b>1</b>
6	THPT A Hải Hậu	8,02	8,45	7,45	8,2	7,32	7,75	8,53	9,24	6,74	22638,45	2892	<b>7,83</b>	<b>5</b>	7,69	<b>4</b>	<b>-1</b>
7	THPT Nguyễn Huệ	7,79	8,4	7,62	7,28	6,85	7,54	8,17	9,13	7,01	15547,7	1992	<b>7,81</b>	<b>7</b>	7,54	<b>6</b>	<b>-1</b>
8	THPT Trần Hưng Đạo	7,84	8,37	7,52	7,1	7,09	8,39	8,44	9,14	7,5	22411,9	2873	<b>7,80</b>	<b>8</b>	7,6	<b>5</b>	<b>-3</b>
9	THPT B Hải Hậu	7,93	8,42	7,79	8,21	7,05	7,87	9,04	9,21	6	16950,15	2178	<b>7,78</b>	<b>9</b>	7,38	<b>12</b>	<b>3</b>
10	THPT Tổng Văn Trân	7,88	8,48	7,17	7,44	6,84	8,26	8,73	8,94	6,62	20971,8	2722	<b>7,70</b>	<b>10</b>	7,24	<b>19</b>	<b>9</b>
11	THPT C Hải Hậu	7,77	8,34	7,44	7,76	6,89	8,09	8,51	8,95	6,28	18992,4	2471	<b>7,69</b>	<b>11</b>	7,43	<b>9</b>	<b>-2</b>
12	THPT Mỹ Lộc	7,68	8,44	7,83	6,81	6,73	8,17	8,26	9,07	6,57	18440,9	2398	<b>7,69</b>	<b>11</b>	7,32	<b>15</b>	<b>4</b>
13	THPT Nguyễn Đức Thuận	7,64	8,44	7,94	7,28	6,88	7,51	8,49	9,05	5,99	12355,05	1620	<b>7,63</b>	<b>13</b>	7,44	<b>8</b>	<b>-5</b>
14	THPT Vũ Văn Hiếu	7,84	8,26	7,49	8,05	7,7	7,51	8,31	9,08	5,52	14499,8	1903	<b>7,62</b>	<b>14</b>	7,24	<b>19</b>	<b>5</b>
15	THPT Lý Tự Trọng	7,82	8,54	7,47	7,7	6,55	8,05	8,69	9,05	6,01	17751,8	2332	<b>7,61</b>	<b>15</b>	7,36	<b>13</b>	<b>-2</b>
16	THPT Giao Thủy B	8,02	8,24	7,66	7,7	7,12	7,69	8,58	9,09	6,14	22267,75	2939	<b>7,58</b>	<b>16</b>	7,22	<b>23</b>	<b>7</b>
17	THPT Nguyễn Bính	7,65	8,5	7,56	7,49	6,85	8,22	8,83	9,43	5,7	11051,45	1464	<b>7,55</b>	<b>17</b>	7,33	<b>14</b>	<b>-3</b>
18	THPT Trần Văn Lan	7,25	8,23	7,08	7,28	6,99	7,61	8,47	9,01	6,17	11505,8	1524	<b>7,55</b>	<b>17</b>	7,23	<b>22</b>	<b>5</b>
19	THPT B Nghĩa Hưng	7,7	8,32	7,24	7,71	6,97	7,22	8,42	9,32	5,93	18232,3	2430	<b>7,50</b>	<b>19</b>	7,19	<b>25</b>	<b>6</b>
20	THPT Lương Thế Vinh	7,65	8,13	7,51	7,16	7,12	7,68	8,3	8,91	6	12539,5	1673	<b>7,50</b>	<b>19</b>	7,27	<b>18</b>	<b>-1</b>
21	THPT Phạm Văn Nghị	7,64	8,59	7,46	7,59	6,93	8,37	8,26	9,04	5,66	17755,45	2368	<b>7,50</b>	<b>19</b>	7,16	<b>27</b>	<b>8</b>
22	THPT Xuân Trường B	7,77	8,34	7,5	6,66	6,42	7,19	7,6	8,43	6,9	21237,35	2836	<b>7,49</b>	<b>22</b>	7,4	<b>11</b>	<b>-11</b>
23	THPT Xuân Trường	7,7	8,27	7,71	7,32	7,01	7,46	8,1	8,61	5,98	21309,1	2848	<b>7,48</b>	<b>23</b>	7,05	<b>30</b>	<b>7</b>
24	THPT A Nghĩa Hưng	7,59	8,21	7,68	7,62	7,08	7,16	7,75	8,69	5,9	22131,3	2982	<b>7,42</b>	<b>24</b>	7,32	<b>15</b>	<b>-9</b>
25	THPT C Nghĩa Hưng	7,56	8,58	7,15	7,33	6,53	6,94	8,14	8,99	5,87	18477,2	2490	<b>7,42</b>	<b>24</b>	7,24	<b>19</b>	<b>-5</b>
26	THPT Đại An	7,64	8,09	7,21	7,97	7,16	7,51	8,58	8,88	5,27	12345,5	1668	<b>7,40</b>	<b>26</b>	7,18	<b>26</b>	<b>0</b>
27	THPT Giao Thủy C	7,77	8,36	7,53	7,66	6,94	7,65	7,99	9,04	5,39	17635,55	2382	<b>7,40</b>	<b>26</b>	7,2	<b>24</b>	<b>-2</b>

STT	Đơn vị	Điểm bình quân môn									Tổng điểm của tất cả thí sinh	Tổng lượt dự thi	Điểm bình quân năm 2024	Xếp hạng năm 2024	Điểm bình quân năm 2023	Xếp hạng năm 2023	Tăng/giảm xếp hạng
		Toán	Ngữ văn	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Ngoại ngữ							
28	THPT Trục Ninh	7,76	8,36	7,21	6,99	6,86	7,95	8,16	8,91	5,97	19443,3	2628	<b>7,40</b>	<b>26</b>	7,14	<b>28</b>	<b>2</b>
29	THPT Nam Trục	7,79	8,18	7,79	7,42	6,24	7,95	8,38	8,69	5,82	19600,15	2658	<b>7,37</b>	<b>29</b>	7,28	<b>17</b>	<b>-12</b>
30	THPT Nguyễn Công Trứ	7,13	8,01	7,15	6,76	6,96	7,28	7,99	8,73	5,81	16692,2	2267	<b>7,36</b>	<b>30</b>	6,7	<b>39</b>	<b>9</b>
31	THPT Trục Ninh B	7,38	8,24	7,34	7,21	7	7,67	8,54	8,78	5,58	17570,55	2388	<b>7,36</b>	<b>30</b>	7,07	<b>29</b>	<b>-1</b>
32	THPT Ngô Quyền	7,25	8,2	6,72	6,59	6,53	7,18	8,14	9	5,91	16980,75	2345	<b>7,24</b>	<b>32</b>	7,01	<b>31</b>	<b>-1</b>
33	THPT Quang Trung	6,8	7,87	7,63	7,2	6,59	7,44	7,55	8,87	5,14	11686,45	1620	<b>7,21</b>	<b>33</b>	6,81	<b>36</b>	<b>3</b>
34	THPT Mỹ Tho	7,36	8,09	6,56	7,15	6,74	7,67	8,01	8,7	5,59	18799,8	2616	<b>7,19</b>	<b>34</b>	7,01	<b>31</b>	<b>-3</b>
35	THPT Nghĩa Minh	6,91	8,21	7,8	6,87	6,32	7,24	7,56	8,71	5,38	8574,05	1194	<b>7,18</b>	<b>35</b>	6,91	<b>34</b>	<b>-1</b>
36	THPT An Phúc	7,09	8,26	6,22	6,65	6,06	7,54	8,27	8,87	4,9	8564,65	1200	<b>7,14</b>	<b>36</b>	6,62	<b>42</b>	<b>6</b>
37	THPT Nguyễn Trường Thuý	7,2	8,37	6,43	6,37	6,51	7,36	8,03	8,73	5,1	11706,25	1650	<b>7,09</b>	<b>37</b>	6,6	<b>43</b>	<b>6</b>
38	THPT Xuân Trường C	7,47	8,18	6,71	7,02	6,42	7,5	8,73	9,08	5,24	11124,45	1571	<b>7,08</b>	<b>38</b>	6,94	<b>33</b>	<b>-5</b>
39	THPT Thịnh Long	7,29	8,05	6,48	7,54	6,51	7,15	8,38	8,32	5,45	11345,8	1607	<b>7,06</b>	<b>39</b>	6,8	<b>37</b>	<b>-2</b>
40	THPT Thiên Trường	7,33	8,02	6,64	6,6	6,99	7	7,9	8,67	5	12080,2	1716	<b>7,04</b>	<b>40</b>	6,69	<b>40</b>	<b>0</b>
41	THPT Trần Nhân Tông	6,98	7,72	6,47	6,01	7,02	7,08	8	9,2	4,98	7568,3	1080	<b>7,01</b>	<b>41</b>	6,87	<b>35</b>	<b>-6</b>
42	THPT Trần Văn Bảo	7,47	7,82	7,19	6,8	6,57	6,6	8,1	8,56	5,35	11479,35	1643	<b>6,99</b>	<b>42</b>	6,71	<b>38</b>	<b>-4</b>
43	THPT Nguyễn Du	7,2	7,89	7,31	7,45	6,33	6,91	8,16	8,62	4,55	12627,65	1812	<b>6,97</b>	<b>43</b>	6,39	<b>47</b>	<b>4</b>
44	THPT Trần Quốc Tuấn	7,4	7,8	6,71	7,04	6,15	6,86	8,04	8,78	5	12915,8	1879	<b>6,87</b>	<b>44</b>	6,56	<b>44</b>	<b>0</b>
45	THPT Lý Nhân Tông	6,75	8,15	6,41	6,44	6,66	7,96	8,64	8,7	3,96	8418,15	1230	<b>6,84</b>	<b>45</b>	6,26	<b>51</b>	<b>6</b>
46	THPT Quất Lâm	7,2	7,99	6,77	7,03	6,01	6,95	7,7	8,64	4,8	12737,05	1872	<b>6,80</b>	<b>46</b>	6,56	<b>44</b>	<b>-2</b>
47	THPT Cao Phong	6,38	8,11	6,29	6,08	6,63	6,66	7,7	8,4	4,4	6746,3	996	<b>6,77</b>	<b>47</b>	6,64	<b>41</b>	<b>-6</b>
48	THPT Nguyễn Trãi	7,05	7,79	6,79	6,92	5,17	6,37	7,57	8,47	4,89	11305,15	1692	<b>6,68</b>	<b>48</b>	6,47	<b>46</b>	<b>-2</b>
49	THPT Trần Nhật Duật	6,09	7,08	7	7,5	5,75	6,44	7,06	8,28	4,76	6829	1032	<b>6,62</b>	<b>49</b>	6,18	<b>54</b>	<b>5</b>
50	THPT Nghĩa Hưng	5,95	7,34	0	0	0	6,07	7,33	8,1	4,31	4807,2	738	<b>6,51</b>	<b>50</b>	6,27	<b>50</b>	<b>0</b>
51	THPT Tô Hiến Thành	6,63	7,38	6,04	6,57	6,62	5,93	7,6	8,07	4,2	8415,1	1302	<b>6,46</b>	<b>51</b>	6,26	<b>51</b>	<b>0</b>
52	THPT Trần Quang Khải	6,51	7,18	5,23	5,01	6,06	6,22	6,79	8,12	4,73	8293,6	1290	<b>6,43</b>	<b>52</b>	6,22	<b>53</b>	<b>1</b>
53	THPT Đoàn Kết	5,87	7,17	0	0	0	6,24	6,95	8,31	3,97	5083,35	792	<b>6,42</b>	<b>53</b>	6,28	<b>49</b>	<b>-4</b>
54	THPT Đỗ Huy Liêu	6,7	7,98	4,74	6,1	5,33	7,19	7,28	8,42	4,08	7801,6	1236	<b>6,31</b>	<b>54</b>	6,29	<b>48</b>	<b>-6</b>
55	THPT Ý Yên	5,91	7,09	5,41	4,99	5,28	6,37	8,02	7,93	3,79	10026,25	1632	<b>6,14</b>	<b>55</b>	6,16	<b>55</b>	<b>0</b>

STT	Đơn vị	Điểm bình quân môn									Tổng điểm của tất cả thí sinh	Tổng lượt dự thi	Điểm bình quân 2024	Xếp hạng 2024	Điểm bình quân 2023	Xếp hạng 2023	Tăng/giảm xếp hạng
		Toán	Ngữ văn	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Ngoại ngữ							
56	THPT Phan Bội Châu	5,26	7,07	4,63	5,28	5,02	5,87	7,34	7,86	3,63	4862,8	804	<b>6,05</b>	<b>56</b>	6,04	<b>56</b>	<b>0</b>
57	THPT Hùng Vương	3,69	5,92	0	0	0	5,13	5,58	7,41	2,89	1102,25	216	<b>5,10</b>	<b>57</b>	5,11	<b>57</b>	<b>0</b>
	<b>Khối THPT</b>	<b>7,49</b>	<b>8,21</b>	<b>7,27</b>	<b>7,31</b>	<b>6,78</b>	<b>7,39</b>	<b>8,11</b>	<b>8,8</b>	<b>5,85</b>	<b>819213</b>	<b>111070</b>	<b>7,38</b>		<b>7,11</b>		
58	GDNN-GDTX huyện Hải Hậu	6,28	7,48	0	0	0	6,4	7,84	0	0	12823	1832	<b>7,00</b>	<b>1</b>	6,28	<b>1</b>	<b>0</b>
59	GDNN-GDTX huyện Giao Thủy	6,19	7,47	0	0	0	6,23	7,77	0	0	5309,9	768	<b>6,91</b>	<b>2</b>	6,14	<b>3</b>	<b>1</b>
60	GDNN-GDTX huyện Nam Trực	6,03	7,14	7,42	8,25	7,67	6,65	7,79	0	0	5661,35	819	<b>6,91</b>	<b>2</b>	6,11	<b>4</b>	<b>2</b>
61	GDNN-GDTX huyện Xuân Trường	5,63	7,19	0	0	0	6,95	7,31	0	5,6	3010,9	445	<b>6,77</b>	<b>4</b>	6,19	<b>2</b>	<b>-2</b>
62	GDNN-GDTX huyện Trực Ninh	5,74	6,86	0	0	0	6,44	7,25	0	0	9200,15	1400	<b>6,57</b>	<b>5</b>	5,95	<b>7</b>	<b>2</b>
63	GDNN-GDTX huyện Nghĩa Hưng	5,8	6,91	6	5,75	4,5	6,3	6,9	0	0	10859,35	1677	<b>6,48</b>	<b>6</b>	5,93	<b>8</b>	<b>2</b>
64	GDNN-GDTX huyện Ý Yên	5,34	6,81	6,15	5,48	6,35	6,42	7,37	0	0	5813,25	912	<b>6,37</b>	<b>7</b>	5,54	<b>10</b>	<b>3</b>
65	GDNN-GDTX huyện Mỹ Lộc	5,26	6,68	0	0	0	6,1	7,34	0	0	11271,3	1776	<b>6,35</b>	<b>8</b>	5,99	<b>6</b>	<b>-2</b>
66	TT GDTX Trần Phú	5,43	6,6	0	0	0	6,06	6,84	0	0	3466,45	556	<b>6,23</b>	<b>9</b>	5,65	<b>9</b>	<b>0</b>
67	TT GDTX Tỉnh Nam Định	5,12	6,86	0	0	0	5,93	6,85	0	0	4308,2	696	<b>6,19</b>	<b>10</b>	5,47	<b>11</b>	<b>1</b>
68	GDNN-GDTX huyện Vụ Bản	5,24	6,98	5,15	5,31	5,53	0	0	0	0	2341	415	<b>5,64</b>	<b>11</b>	6,07	<b>5</b>	<b>-6</b>
	<b>Khối GDTX</b>	<b>5,71</b>	<b>7</b>	<b>5,54</b>	<b>5,44</b>	<b>5,85</b>	<b>6,32</b>	<b>7,35</b>	<b>0</b>	<b>5,6</b>	<b>74064,9</b>	<b>11296</b>	<b>6,56</b>		<b>5,95</b>		
	TS TỰ DO	7,5	7,77	6,75	7,15	6,2	7,75	7,85	7,89	6,5	10575,6	1457	7,26		7,11		
	<b>Toàn tỉnh (không TS TDO)</b>	<b>7,26</b>	<b>8,05</b>	<b>7,25</b>	<b>7,29</b>	<b>6,76</b>	<b>7,13</b>	<b>7,93</b>	<b>8,8</b>	<b>5,85</b>	<b>893278</b>	<b>122366</b>	<b>7,30</b>		<b>7,02</b>		
	<b>Toàn tỉnh (cả TS TDO)</b>	<b>7,26</b>	<b>8,05</b>	<b>7,24</b>	<b>7,28</b>	<b>6,76</b>	<b>7,14</b>	<b>7,93</b>	<b>8,8</b>	<b>5,86</b>	<b>903853</b>	<b>123823</b>	<b>7,30</b>		<b>7,02</b>		

**Phụ lục 5B. DANH SÁCH TÓP HỌC SINH CÓ ĐIỂM CAO NHẤT CÁC KHỐI XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC TRUYỀN THỐNG NĂM 2024****KHỐI A**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THPT/TT GDTX	Lớp	Điểm				Ghi chú
							Toán	Vật lý	Hóa học	Tổng	
1	25010432	NGUYỄN QUANG ANH	Nam	11/10/2006	THPT Lê Quý Đôn	12A1	9,4	9,75	10	29,15	
2	25017518	TRỊNH THÀNH CÔNG	Nam	08/04/2006	THPT Giao Thủy B	12A1	9,2	9,75	10	28,95	
3	25004853	TRIỆU TUẤN THÀNH	Nam	26/11/2006	THPT Hoàng Văn Thụ	12A2	9,2	9,75	9,75	28,7	
4	25012361	LÊ MINH ĐỨC	Nam	07/09/2006	THPT A Nghĩa Hưng	12A1	8,8	9,75	10	28,55	
5	25012927	PHẠM ĐỨC HOÀNG TUẤN	Nam	25/05/2006	THPT A Nghĩa Hưng	12A1	9,2	9,75	9,5	28,45	
6	25015059	MAI NGÂN GIANG	Nữ	06/11/2006	THPT Xuân Trường B	12A1	9,4	9,5	9,5	28,4	
7	25016942	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	Nam	16/02/2006	THPT Giao Thủy C	12A1	9,4	9,5	9,5	28,4	
8	25004508	TRẦN HUY HOÀN	Nam	02/02/2006	THPT Hoàng Văn Thụ	12A1	9,4	9,75	9,25	28,4	
9	25000301	NGUYỄN MINH HÙNG	Nam	22/12/2006	THPT chuyên Lê Hồng Phong	12 TOÁN 1	8,8	9,75	9,75	28,3	
10	25010668	VŨ THỊ NGỌC HUYỀN	Nữ	03/07/2006	THPT Lê Quý Đôn	12A1	8,8	9,5	10	28,3	
11	25018587	NGUYỄN MẠNH KHA	Nam	18/08/2006	THPT A Hải Hậu	12A1	8,8	9,5	10	28,3	

**KHỐI A1**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THPT/TT GDTX	Lớp	Điểm				Ghi chú
							Toán	Vật lý	Ngoại ngữ	Tổng	
1	25017518	TRINH THÀNH CÔNG	Nam	08/04/2006	THPT Giao Thủy B	12A1	9,2	9,75	10	28,95	
2	25000492	VŨ HOÀNG NAM	Nam	05/09/2006	THPT chuyên Lê Hồng Phong	12 TOÁN 2	9	10	9,4	28,4	
3	25003264	LÊ THỊ HUƠNG GIANG	Nữ	10/05/2006	THPT Mỹ Lộc	12A3	9,2	9,5	9,6	28,3	
4	25000388	ĐẶNG VŨ LÂN	Nam	15/06/2006	THPT chuyên Lê Hồng Phong	12 TIN	8,8	9,75	9,6	28,15	
5	25000150	BÙI ĐỨC DUY	Nam	28/06/2006	THPT chuyên Lê Hồng Phong	12 ANH 1	8,8	9,25	10	28,05	
6	25000640	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	Nữ	14/02/2006	THPT chuyên Lê Hồng Phong	12 TOÁN 1	9,2	9,75	9	27,95	
7	25012473	DƯƠNG QUỐC HUY	Nam	26/02/2006	THPT A Nghĩa Hưng	12T1	9,2	9,5	9,2	27,9	
8	25016764	HOÀNG VŨ THÙY TRANG	Nữ	02/01/2006	THPT Giao Thủy	12A2	8,8	9,25	9,8	27,85	
9	25013372	NGUYỄN BẢO PHÚ	Nam	11/05/2006	THPT B Nghĩa Hưng	12A1	9,4	9,25	9,2	27,85	
10	25015122	LÊ THỊ MAI HUÊ	Nữ	20/10/2006	THPT Xuân Trường B	12A1	9,2	9	9,6	27,8	

**KHỐI B**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THPT/TT GDTX	Lớp 12	Điểm				Ghi chú
							Toán	Hóa học	Sinh học	Tổng	
1	25015250	LÊ NGỌC MẠNH	Nam	13/05/2006	THPT Xuân Trường B	12A1	9,2	9,75	10	28,95	
2	25017518	TRINH THÀNH CÔNG	Nam	08/04/2006	THPT Giao Thủy B	12A1	9,2	10	9,5	28,7	
3	25000491	TRẦN NHẬT NAM	Nam	17/10/2006	THPT chuyên Lê Hồng Phong	12 HÓA	9,4	9,75	9,5	28,65	
4	25000460	ĐỒNG ĐỨC MẠNH	Nam	07/05/2006	THPT chuyên Lê Hồng Phong	12 TOÁN 1	8,8	9,75	10	28,55	
5	25018641	VŨ BẢO LINH	Nữ	27/07/2006	THPT A Hải Hậu	12A10	9	10	9,5	28,5	
6	25000529	NGUYỄN MINH NGUYỄN	Nam	24/10/2006	THPT chuyên Lê Hồng Phong	12 HÓA	9,4	10	9	28,4	
7	25018265	ĐỖ PHƯƠNG ANH	Nữ	05/10/2006	THPT A Hải Hậu	12A1	8,8	10	9,5	28,3	
8	25010432	NGUYỄN QUANG ANH	Nam	11/10/2006	THPT Lê Quý Đôn	12A1	9,4	10	8,75	28,15	
9	25005075	PHẠM ĐỨC ANH	Nam	13/06/2006	THPT Lương Thế Vinh	12A1	9,4	9	9,75	28,15	
10	25007138	ĐOÀN DUY ANH ĐỨC	Nam	13/02/2006	THPT Đại An	12C1	8,8	10	9,25	28,05	

## KHỐI C

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THPT/TT GDTC	Lớp	Điểm				Ghi chú
							Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý	Tổng	
1	25016540	PHẠM THỊ TRÀ MY	Nữ	07/10/2006	THPT Giao Thủy	12B4	9,75	10	10	29,75	
2	25002355	ĐOÀN TÚ ANH	Nữ	26/09/2006	Trường Tiểu học, THCS và THPT Nguyễn Công Trứ	12A2	9,75	10	9,75	29,5	
3	25008060	PHẠM HỒNG THẨM	Nữ	26/02/2006	THPT Mỹ Tho	12A9	9,5	10	10	29,5	
4	25001227	TRẦN VĂN ANH TUẤN	Nam	20/12/2006	THPT Trần Hưng Đạo	12A8	9,5	9,75	10	29,25	
5	25003265	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	Nữ	04/02/2006	THPT Mỹ Lộc	12A6	9,75	10	9,5	29,25	
6	25001712	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	Nữ	26/04/2006	THPT Nguyễn Khuyến	12A4	9,75	9,75	9,75	29,25	
7	25015654	MAI THUYỀN DƯƠNG	Nữ	10/03/2006	THPT Nguyễn Trường Thụ	12D1	9,5	9,75	10	29,25	
8	25002089	ĐÀO THUYỀN LINH	Nữ	23/08/2006	THPT Nguyễn Huệ	12A8	9,25	10	10	29,25	
9	25019359	NGUYỄN THUYỀN NHIÊN	Nữ	07/03/2006	THPT B Hải Hậu	12C6	9,5	9,75	10	29,25	
10	25009518	TRẦN THỊ HỒNG HIẾU	Nữ	18/06/2006	THPT Lý Tự Trọng	12A5	9,75	10	9,5	29,25	
11	25020383	TRẦN MINH THỤ	Nữ	15/07/2006	THPT C Hải Hậu	12C6	9,75	10	9,5	29,25	
12	25020258	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	Nữ	15/06/2006	THPT C Hải Hậu	12C8	9,5	9,75	10	29,25	
13	25016620	CAO ĐÌNH HỒNG PHƯỚC	Nam	05/01/2006	THPT Giao Thủy	12B4	9,25	10	10	29,25	

**KHỐI D**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THPT/TT GDTX	Lớp	Điểm				Ghi chú
							Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ	Tổng	
1	25000073	TÔ THỊ PHƯƠNG ANH	Nữ	26/07/2006	THPT chuyên Lê Hồng Phong	12 ANH 2	9	9,75	9,8	28,55	
2	25015487	LÊ THU UYÊN	Nữ	02/11/2006	THPT Xuân Trường B	12D1	9,2	9,75	9,6	28,55	
3	25000768	NGUYỄN HOÀNG YẾN	Nữ	09/06/2006	THPT chuyên Lê Hồng Phong	12 ANH 1	9	9,5	10	28,5	
4	25000751	TRẦN THANH VÂN	Nữ	19/09/2006	THPT chuyên Lê Hồng Phong	12 ANH 2	8,6	9,75	10	28,35	
5	25000480	NGUYỄN HUYỀN MY	Nữ	24/11/2006	THPT chuyên Lê Hồng Phong	12 ANH 2	8,6	9,75	10	28,35	
6	25000413	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LINH	Nữ	31/10/2006	THPT chuyên Lê Hồng Phong	12 A2	8,8	9,5	10	28,3	
7	25017643	NGUYỄN QUANG HUY	Nam	23/05/2006	THPT Giao Thủy B	12A7	9	9,25	10	28,25	
8	25016587	PHẠM THỊ PHÚC NHI	Nữ	24/04/2006	THPT Giao Thủy	12A1	9,2	9,5	9,4	28,1	
9	25016684	TRẦN THỊ MAI THANH	Nữ	07/09/2006	THPT Giao Thủy	12B10	9,6	9,25	9,2	28,05	
10	25005199	TRẦN THỊ HƯƠNG GIANG	Nữ	25/02/2006	THPT Lương Thế Vinh	12A1	9,4	9,75	8,8	27,95	

**KHỐI D07**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THPT/TT GDTX	Lớp	Điểm				Ghi chú
							Toán	Hóa học	Ngoại ngữ	Tổng	
1	25017518	TRỊNH THÀNH CÔNG	Nam	08/04/2006	THPT Giao Thủy B	12 TOÁN 2	9,2	10	10	29,2	
2	25000529	NGUYỄN MINH NGUYỄN	Nam	24/10/2006	THPT chuyên Lê Hồng Phong	12A1	9,4	10	9,2	28,6	
3	25018587	NGUYỄN MẠNH KHA	Nam	18/08/2006	THPT A Hải Hậu	12C1	8,8	10	9,4	28,2	
4	25000380	TRẦN PHÙNG NGỌC LAM	Nữ	07/06/2006	THPT chuyên Lê Hồng Phong	12A1	8,8	10	9,4	28,2	
5	25000391	ĐÀO NGỌC MAI LINH	Nữ	15/09/2006	THPT chuyên Lê Hồng Phong	12A10	8,8	9,75	9,4	27,95	
6	25000260	HOÀNG HUY HIỆP	Nam	07/02/2006	THPT chuyên Lê Hồng Phong	12A1	9	9,75	9,2	27,95	
7	25016684	TRẦN THỊ MAI THANH	Nữ	07/09/2006	THPT Giao Thủy	12A1	9,6	9	9,2	27,8	
8	25018265	ĐỖ PHƯƠNG ANH	Nữ	05/10/2006	THPT A Hải Hậu	12A6	8,8	10	9	27,8	
9	25007138	ĐOÀN DUY ANH ĐỨC	Nam	13/02/2006	THPT Đại An	12 HÓA	8,8	10	9	27,8	
10	25014655	NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT	Nữ	10/12/2006	THPT Xuân Trường	12 HÓA	8,6	10	9,2	27,8	
11	25010432	NGUYỄN QUANG ANH	Nam	11/10/2006	THPT Lê Quý Đôn		9,4	10	8,4	27,8	

**Phụ lục 5C. THỐNG KÊ TỶ LỆ THÍ SINH TỐT NGHIỆP NĂM 2024  
- KHỐI CÁC TRƯỜNG THPT**

TT	Tên đơn vị	Tổng số thí sinh dự thi	Số thí sinh tốt nghiệp	Tỷ lệ (%)	SL đỗ diện 2	SL đỗ diện 3	SL HS nữ	Tỷ lệ (%)	SL HS Dân tộc	Tỷ lệ (%)	SL HS miễn thi	Tỷ lệ (%)	SL HS đặc cách	Tỷ lệ (%)
1	THPT chuyên Lê Hồng Phong	557	557	100	3	0	332	59.61	0	0	5	0.90	0	0
2	THPT Trần Hưng Đạo	479	479	100	1	0	272	56.78	2	0.42	0	0	0	0
3	THPT Nguyễn Khuyến	440	440	100	4	0	278	63.18	1	0.23	0	0	0	0
4	THPT Ngô Quyền	391	391	100	4	0	188	48.08	2	0.51	0	0	0	0
5	THPT Nguyễn Huệ	332	332	100	2	0	162	48.80	1	0.30	0	0	0	0
6	THPT Nguyễn Công Trứ	378	378	100	1	0	195	51.59	1	0.26	0	0	0	0
7	THPT Trần Quang Khải	215	215	100	0	0	99	46.05	0	0	0	0	0	0
8	THPT DL Trần Nhật Duật	172	172	100	1	0	77	44.77	1	0.58	0	0	0	0
9	THPT Hùng Vương	36	36	100	0	0	7	19.44	0	0	0	0	0	0
10	THPT Mỹ Lộc	401	401	100	1	1	219	54.61	0	0	1	0.25	0	0
11	THPT Trần Văn Lan	254	254	100	1	0	118	46.46	0	0	0	0	0	0
12	THPT Xuân Trường	475	475	100	2	0	254	53.47	0	0	0	0	0	0
13	THPT Xuân Trường B	474	474	100	2	0	291	61.39	1	0.21	2	0.42	0	0
14	THPT Xuân Trường C	262	262	100	1	0	158	60.31	0	0	0	0	0	0
15	THPT Cao Phong	166	166	100	0	0	60	36.14	1	0.60	0	0	0	0
16	THPT Nguyễn Trường Thuý	275	275	100	4	0	142	51.64	2	0.73	1	0.36	0	0
17	THPT Giao Thủy	471	471	100	5	0	289	61.36	1	0.21	0	0	0	0
18	THPT Giao Thủy B	492	492	100	1	0	279	56.71	0	0	3	0.61	1	0.20
19	THPT Giao Thủy C	397	397	100	3	0	215	54.16	2	0.50	0	0	0	0
20	THPT Thiên Trường	286	286	100	0	0	133	46.50	0	0	0	0	0	0
21	THPT Quát Lâm	313	313	100	3	0	162	51.76	1	0.32	2	0.64	0	0
22	THPT Tống Văn Trân	454	454	100	1	0	288	63.44	1	0.22	0	0	0	0
23	THPT Phạm Văn Nghị	395	395	100	3	0	204	51.65	1	0.25	0	0	0	0
24	THPT Mỹ Tho	436	435	99.77	0	0	235	53.90	0	0	1	0.23	0	0
25	THPT Ý Yên	272	272	100	1	0	116	42.65	0	0	0	0	0	0

TT	Tên đơn vị	Tổng số thí sinh dự thi	Số thí sinh tốt nghiệp	Tỷ lệ (%)	SL đỗ diện 2	SL đỗ diện 3	SL HS nữ	Tỷ lệ (%)	SL HS Dân tộc	Tỷ lệ (%)	SL HS miễn thi	Tỷ lệ (%)	SL HS đặc cách	Tỷ lệ (%)
26	THPT Đại An	278	278	100	1	1	163	58.63	1	0.36	0	0	0	0
27	THPT Đỗ Huy Liêu	206	206	100	0	0	92	44.66	2	0.97	0	0	0	0
28	THPT Lý Nhân Tông	206	206	100	0	1	89	43.20	0	0	1	0.49	0	0
29	THPT Hoàng Văn Thụ	393	393	100	2	0	213	54.20	0	0	1	0.25	0	0
30	THPT Lương Thế Vinh	279	279	100	1	0	162	58.06	0	0	0	0	0	0
31	THPT Nguyễn Bình	244	244	100	1	0	123	50.41	1	0.41	0	0	0	0
32	THPT Nguyễn Đức Thuận	270	270	100	1	0	142	52.59	0	0	0	0	0	0
33	THPT Nam Trực	444	444	100	2	0	266	59.91	1	0.23	0	0	1	0.23
34	THPT Lý Tự Trọng	389	389	100	1	0	225	57.84	1	0.26	0	0	0	0
35	THPT Nguyễn Du	302	302	100	0	0	155	51.32	0	0	0	0	0	0
36	THPT Phan Bội Châu	134	133	99.25	0	0	48	35.82	0	0	0	0	0	0
37	THPT Quang Trung	270	270	100	1	0	119	44.07	0	0	0	0	0	0
38	THPT Trần Văn Bảo	274	274	100	0	0	141	51.46	0	0	0	0	0	0
39	THPT Trực Ninh	438	438	100	3	0	229	52.28	2	0.46	0	0	0	0
40	THPT Nguyễn Trãi	282	282	100	1	0	136	48.23	1	0.35	0	0	0	0
41	THPT Trực Ninh B	398	398	100	0	0	240	60.30	0	0	1	0.25	0	0
42	THPT Lê Quý Đôn	377	377	100	3	1	235	62.33	1	0.27	1	0.27	0	0
43	THPT Đoàn Kết	132	132	100	0	0	60	45.45	0	0	0	0	0	0
44	THPT A Nghĩa Hưng	497	497	100	0	0	269	54.12	0	0	0	0	0	0
45	THPT B Nghĩa Hưng	405	405	100	0	0	250	61.73	0	0	0	0	0	0
46	THPT C Nghĩa Hưng	415	415	100	3	1	234	56.39	2	0.48	0	0	0	0
47	THPT Nghĩa Hưng	123	123	100	0	0	57	46.34	0	0	0	0	0	0
48	THPT Trần Nhân Tông	181	181	100	0	0	85	46.96	0	0	1	0.55	0	0
49	THPT A Hải Hậu	483	483	100	3	0	314	65.01	2	0.41	0	0	0	0
50	THPT B Hải Hậu	363	363	100	3	0	227	62.53	1	0.28	0	0	0	0
51	THPT C Hải Hậu	412	412	100	0	0	261	63.35	2	0.49	0	0	0	0
52	THPT Tô Hiến Thành	217	217	100	1	0	103	47.47	1	0.46	0	0	0	0

TT	Tên đơn vị	Tổng số thí sinh dự thi	Số thí sinh tốt nghiệp	Tỷ lệ (%)	SL đỗ diện 2	SL đỗ diện 3	SL HS nữ	Tỷ lệ (%)	SL HS Dân tộc	Tỷ lệ (%)	SL HS miễn thi	Tỷ lệ (%)	SL HS đặc cách	Tỷ lệ (%)
53	THPT Thịnh Long	268	268	100	1	0	137	51.12	0	0	0	0	0	0
54	THPT Trần Quốc Tuấn	315	315	100	8	0	166	52.70	1	0.32	5	1.59	0	0
55	THPT An Phúc	200	200	100	1	0	93	46.50	1	0.50	0	0	0	0
56	THPT Vũ Văn Hiếu	318	318	100	2	0	193	60.69	1	0.31	0	0	0	0
57	THPT Nghĩa Minh	199	199	100	4	0	103	51.76	3	1.51	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	18535	18533	99,99	105	6	10959	51.33	56	0.26	31	0.15	4	0.02

**Phụ lục 6. KẾT QUẢ THI HÙNG BIỆN TIẾNG ANH CẤP TỈNH NĂM HỌC 2023-2024**

**1. Khối các phòng GDĐT**

STT	Phòng GDĐT	Khối THCS							
		Nhất	Nhì	Ba	KK	Tổng điểm TS	Điểm thưởng	Tổng	Xếp thứ
1	Thành phố Nam Định	3	5	2		171	210	381	<b>1</b>
2	Trực Ninh	3	5	1	1	170	205	375	<b>2</b>
3	Giao Thủy	1	3	4	1	144,5	135	279,5	<b>3</b>
6	Hải Hậu	0	4	3	2	144,67	120	264,67	<b>4</b>
4	Ý Yên	0	3	4	2	141	110	251	<b>5</b>
7	Nghĩa Hưng	0	1	2	5	113,17	65	178,17	<b>6</b>
8	Vụ Bản	0	2	2	2	92	70	162	<b>7</b>
5	Nam Trực	0	1	1	3	71,83	45	116,83	<b>8</b>
9	Xuân Trường	0	0	1	2	43,33	20	63,33	<b>9</b>
10	Mỹ Lộc	0	0	0	0	0	0	0	<b>10</b>

**2. Khối các trường THPT**

STT	Trường THPT	Giải				Tổng điểm TS	Điểm thưởng	Tổng	Xếp thứ	Giải
		Nhất	Nhì	Ba	KK					
1	Tổng Văn Trân	1	2			55,67	70	125,67	1	Nhất
2	A Hải Hậu	1	2			52,83	70	122,83	2	Nhất

STT	Trường THPT	Giải				Tổng điểm TS	Điểm thưởng	Tổng	Xếp thứ	Giải
		Nhất	Nhì	Ba	KK					
3	Trần Hưng Đạo	1	1	1		52,17	60	112,17	3	Nhất
4	Nguyễn Khuyến	1	1			37,5	50	87,5	4	Nhì
5	Chuyên Lê Hồng Phong		1	2		45,5	40	85,5	5	Nhì
6	Mỹ Tho		1	1	1	43,33	35	78,33	6	Nhì
7	Nguyễn Công Trứ		2			34,5	40	74,5	7	Nhì
8	Nguyễn Trãi		2			32,17	40	72,17	8	Nhì
9	Hoàng Văn Thụ			2	1	39,5	25	64,5	9	Ba
10	Xuân Trường			2	1	38,67	25	63,67	10	Ba
11	Xuân Trường B		1	1		33,5	30	63,5	11	Ba
12	C Hải Hậu			1	2	39,67	20	59,67	12	Ba
13	Trực Ninh		1	1		29,33	30	59,33	13	Ba
14	Mỹ Lộc		1		1	28,83	25	53,83	14	Ba
15	Lê Quý Đôn				3	36	15	51	15	Ba
16	A Nghĩa Hưng		1			27	20	47	16	KK
17	Lương Thế Vinh			1	1	27	15	42	17	KK
18	Giao Thủy B			1	1	26,5	15	41,5	18	KK
19	Nguyễn Bính			1	1	25,17	15	40,17	19	KK

STT	Trường THPT	Giải				Tổng điểm TS	Điểm thưởng	Tổng	Xếp thứ	Giải
		Nhất	Nhì	Ba	KK					
20	Thịnh Long			1	1	24,83	15	39,83	20	KK
21	Trần Văn Lan		1			16,33	20	36,33	21	KK
22	C Nghĩa Hưng		1			16	20	36	22	KK
23	Giao Thủy			1		24	10	34	23	KK
24	Nguyễn Du				1	26,67	5	31,67	24	KK
25	B Nghĩa Hưng			1		15,67	10	25,67	25	KK
26	Trần Nhân Tông				1	20,17	5	25,17	26	KK
27	B Hải Hậu				1	19,5	5	24,5	27	
28	Ngô Quyền			1		14,33	10	24,33	28	
29	Nguyễn Đức Thuận			1		14,33	10	24,33	28	
30	Xuân Trường C				1	18,83	5	23,83	30	
31	Đại An			1		13,67	10	23,67	31	
32	Nguyễn Huệ				1	11,33	5	16,33	32	
33	Đỗ Huy Liêu					9,5	0	9,5	33	
34	Nam Trực					0	0	-	34	

**Phụ lục 7. KẾT QUẢ THI KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀ NGÀY HỘI STEM CẤP TỈNH NĂM HỌC 2023-2024**

**1. Khối các phòng GDĐT**

TT	Phòng GDĐT	Giải				Điểm cao nhất		Điểm thưởng	Tổng điểm	Xếp thứ	Đạt giải
		Nhất	Nhì	Ba	Tư	KHKT	STEM				
1	PGD Trực Ninh	1	1	1		179,40	43,67	45	268,07	1	Nhất
2	PGD Thành Phố		2	1		170,60	42,33	40	252,93	2	Nhất
3	PGD Ý Yên		1	1		162,70	45,67	25	233,37	3	Nhì
4	PGD Xuân Trường		2			166,00	34,67	30	230,67	4	Nhì
5	PGD Hải Hậu			2	1	156,00	40,00	25	221,00	5	Nhì
6	PGD Nam Trực			1	1	140,70	45,67	15	201,37	6	Nhì
7	PGD Mỹ Lộc		1			143,70	35,67	15	194,37	7	Ba
8	PGD Giao Thủy			1	1	140,30	29,33	15	184,63	8	Ba
9	PGD Vụ Bản			1		131,30	30,00	10	171,30	9	Ba
10	PGD Nghĩa Hưng					114,40	30,67	0	145,07	10	Ba

**2. Khối các trường THPT**

TT	Trường THPT	Giải				Điểm cao nhất		Điểm thưởng	Tổng điểm	Xếp thứ	Đạt giải
		Nhất	Nhì	Ba	Tư	KHKT	STEM				
1	Trần Hưng Đạo	1	1			98,50	45,33	35	178,83	1	Nhất
2	Nguyễn Khuyến	1	1			91,80	45,67	35	172,47	2	Nhất
3	Mỹ Lộc	1		1		93,80	48,00	30	171,80	3	Nhất
4	Tổng Văn Trân	1			1	91,33	46,67	25	163,00	4	Nhì
5	Lê Hồng Phong	1				95,30	37,00	20	152,30	5	Nhì

TT	Trường THPT	Giải				Điểm cao nhất		Điểm thưởng	Tổng điểm	Xếp thứ	Đạt giải
		Nhất	Nhì	Ba	Tư	KHKT	STEM				
6	Mỹ Tho		1	1		89,00	38,00	25	152,00	6	Nhì
7	Ngô Quyền		1		1	86,33	34,67	20	141,00	7	Nhì
8	Trần Văn Lan		1	1		86,33	29,00	25	140,33	8	Nhì
9	Nam Trực		1			88,67	36,00	15	139,67	9	Ba
10	Lý Nhân Tông		1			83,00	37,00	15	135,00	10	Ba
11	Phạm Văn Nghị		1			84,67	31,67	15	131,33	11	Ba
12	Nguyễn Huệ			1	1	75,00	41,00	15	131,00	12	Ba
13	Nguyễn Đức Thuận			1	1	77,67	31,67	15	124,33	13	Ba
14	Thịnh Long			1		77,33	37,00	10	124,33	14	Ba
15	Nguyễn Trường Thúy			1		75,00	39,00	10	124,00	15	Ba
16	Nguyễn Trãi			1		70,00	42,67	10	122,67	16	Tư
17	B Hải Hậu			1		74,67	37,67	10	122,33	17	Tư
18	Lương Thế Vinh			1		79,00	29,00	10	118,00	18	Tư
19	B Nghĩa Hưng			1		77,00	27,67	10	114,67	19	Tư
20	Lê Quý Đôn				1	61,67	48,00	5	114,67	20	Tư
21	Trực Ninh B				1	61,67	47,00	5	113,67	21	Tư
22	A Nghĩa Hưng			1		73,00	29,67	10	112,67	22	Tư
23	A Hải Hậu				1	69,67	31,33	5	106,00	23	Tư
24	Trực Ninh				1	66,67	34,00	5	105,67	24	Tư
25	Giao Thủy B				1	69,00	28,67	5	102,67	25	Tư

TT	Trường THPT	Giải				Điểm cao nhất		Điểm thưởng	Tổng điểm	Xếp thứ	Đạt giải
		Nhất	Nhì	Ba	Tư	KHKT	STEM				
26	Đại An				1	65,00	32,33	5	102,33	26	Tư
27	Nghĩa Minh					56,00	44,00	0	100,00	27	
28	Giao Thủy C					57,33	41,33	0	98,67	28	
29	Đỗ Huy Liêu				2	60,00	28,67	10	98,67	28	
30	Nguyễn Bình					57,67	39,00	0	96,67	30	
31	Trần Nhân Tông					57,67	37,33	0	95,00	31	
32	Hoàng Văn Thụ					58,00	37,00	0	95,00	31	
33	Lý Tự Trọng					55,33	38,00	0	93,33	33	
34	An Phúc				1	60,00	28,33	5	93,33	34	
35	Xuân Trường					54,00	38,00	0	92,00	35	
36	Nguyễn Du					56,33	35,33	0	91,67	36	
37	Xuân Trường C					52,67	38,33	0	91,00	37	
38	Trần Văn Bảo					55,00	35,33	0	90,33	38	
39	C Hải Hậu					53,00	37,00	0	90,00	39	
40	Xuân Trường B					52,67	36,00	0	88,67	40	
41	Quất Lâm					45,00	42,00	0	87,00	41	
42	C Nghĩa Hưng					57,33	29,00	0	86,33	42	
43	Vũ Văn Hiếu					45,67	28,33	0	74,00	43	
44	Trần Quốc Tuấn					43,33	28,67	0	72,00	44	
45	Giao Thủy					50,00	0,00	0	50,00	45	

**Phụ lục 8.**  
**KẾT QUẢ THI TOÁN VÀ CÁC MÔN KHOA HỌC BẰNG TIẾNG ANH**  
**CẤP TỈNH NĂM HỌC 2023-2024**

**1. Khối các phòng GDĐT**

STT	Phòng GDĐT	Số HS tham gia	Số HS đạt giải	Tỷ lệ đạt giải (%)	Giải				Ghi chú
					Nhất	Nhì	Ba	KK	
1	Tp Nam Định	15	15	100	3	9	1	2	
2	Ý Yên	14	12	85.71	0	5	5	2	
3	Vụ Bản	13	8	61.54	1	1	2	4	
4	Giao Thủy	16	8	50	0	3	4	1	
5	Xuân Trường	12	8	66.67	0	2	2	4	
6	Trực Ninh	15	8	53.33	0	1	4	3	
7	Mỹ Lộc	10	5	50	0	1	2	2	
8	Nam Trực	10	5	50	0	0	4	1	
9	Hải Hậu	14	4	28.57	0	1	1	2	
<b>Tổng</b>		<b>119</b>	<b>73</b>	<b>61.34</b>	<b>4</b>	<b>23</b>	<b>25</b>	<b>21</b>	

**2. Khối các trường THPT**

STT	Trường THPT	Số HS tham gia	Số HS đạt giải	Tỷ lệ đạt giải (%)	Trong đó				Ghi chú
					Nhất	Nhì	Ba	KK	
1	Nguyễn Khuyến	36	33	91.67	8	16	5	4	
2	Giao Thủy	29	27	93.10	5	13	7	2	
3	Lê Hồng Phong	70	69	98.57	8	32	23	6	
4	Trần Hưng Đạo	35	32	91.43	3	15	12	2	
5	A Hải Hậu	33	30	90.91	1	12	14	3	
6	Tổng Văn Trân	35	33	94.29	0	15	12	6	
7	Giao Thủy B	5	5	100.00	0	2	1	2	
8	Lê Quý Đôn	18	14	77.78	0	6	4	4	
9	A Nghĩa Hưng	33	26	78.79	0	7	8	11	
10	Phạm Văn Nghị	19	11	57.89	1	2	5	3	
11	B Hải Hậu	15	12	80.00	0	1	7	4	
12	C Nghĩa Hưng	10	8	80.00	0	2	2	4	
13	Trần Nhân Tông	4	4	100.00	0	0	2	2	
14	Mỹ Lộc	35	22	62.86	0	8	6	8	
15	Nguyễn Huệ	15	9	60.00	0	2	5	2	
16	Hoàng Văn Thụ	34	18	52.94	1	4	7	6	
17	Lý Tự Trọng	35	22	62.86	0	3	12	7	
18	Trực Ninh B	35	25	71.43	0	3	7	15	

STT	Trường THPT	Số HS tham gia	Số HS đạt giải	Tỷ lệ đạt giải (%)	Trong đó				Ghi chú
					Nhất	Nhì	Ba	KK	
19	Trần Văn Lan	19	9	47.37	0	2	4	3	
20	Nam Trực	34	16	47.06	0	5	4	7	
21	Ngô Quyền	25	11	44.00	0	3	4	4	
22	Nguyễn Công Trứ	5	2	40.00	0	1	0	1	
23	Xuân Trường B	35	19	54.29	0	0	10	9	
24	Nguyễn Trãi	22	6	27.27	1	1	2	2	
25	Mỹ Tho	35	15	42.86	0	2	6	7	
26	Nguyễn Đức Thuận	28	13	46.43	0	1	4	8	
27	Trực Ninh	28	9	32.14	0	2	2	5	
28	Thịnh Long	7	3	42.86	0	0	1	2	
29	Lương Thế Vinh	35	11	31.43	0	0	3	8	
30	Nguyễn Bính	29	7	24.14	0	0	3	4	
31	Xuân Trường	21	6	28.57	0	0	1	5	
32	Quất Lâm	3	1	33.33	0	0	0	1	
33	Thiên Trường	5	0	0.00					
34	Trần Văn Bảo	20	0	0.00					
35	Nghĩa Minh	5	0	0.00					
36	Lý Nhân Tông	15	0	0.00					
<b>Tổng</b>		<b>867</b>	<b>528</b>	<b>60.90</b>	<b>28</b>	<b>160</b>	<b>183</b>	<b>157</b>	